

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản luận văn này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, kết quả trong luận văn là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Cao Thị Mai Hương

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và làm luận văn thạc sĩ tại Trường Đại học Lao động - Xã hội, bên cạnh sự nỗ lực của bản thân, tôi đã được sự giảng dạy và hướng dẫn nhiệt tình của các thầy cô giáo. Tôi xin gửi lời cảm ơn đến tập thể các thầy giáo, cô giáo khoa Kế toán, Khoa sau đại học trường Đại học Lao động- Xã hội đã giúp đỡ, tạo điều kiện cho tác giả trong quá trình viết luận văn.

Tôi đặc biệt gửi lời cảm ơn sâu sắc đến thầy giáo hướng dẫn PGS.TS. Phan Trung Kiên trong thời gian qua đã hướng dẫn, giúp đỡ tận tình và đầy trách nhiệm để tôi hoàn thành bài luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn ban lãnh đạo tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La đã tạo điều kiện cho tác giả tìm hiểu, nghiên cứu tại quý công ty. Lời cảm ơn của tôi xin gửi đến các anh chị phòng kế toán đã giúp đỡ, hướng dẫn và cung cấp các tài liệu nghiên cứu, trao đổi và giải đáp những vướng mắc trong quá trình nghiên cứu đề tài.

Do thời gian nghiên cứu và trình độ hạn chế, đề tài không tránh khỏi sai sót. Tôi mong muốn sẽ nhận được nhiều đóng góp quý báu từ các thầy cô và bạn đọc để đề tài hoàn thiện hơn nữa và có ý nghĩa thiết thực trong thực tiễn áp dụng.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	I
LỜI CẢM ƠN	II
MỤC LỤC	III
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	VII
DANH MỤC SƠ ĐỒ BẢNG BIỂU	VIII
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	3
1.1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	3
1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	4
1.3. Mục tiêu nghiên cứu	5
1.4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	6
1.5. Phương pháp nghiên cứu	6
1.6. Những đóng góp mới của luận văn	7
1.7. Nội dung chi tiết	7
CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.....	8
2.1. Khái quát chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ..	8
2.1.1. Khái quát về doanh thu	8
2.1.1.1. Khái niệm	8
2.1.1.2. Phân loại doanh thu	9
2.1.1.3. Các nguyên tắc ghi nhận doanh thu	10
2.1.2. Khái quát về chi phí	12
2.1.2.1. Khái niệm	12
2.1.2.2. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí	13
2.1.2.3. Phân loại chi phí về mặt kế toán tài chính	14
2.1.3. Khái quát về xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp	18

2.1.3.1. Khái niệm kết quả kinh doanh	18
2.1.3.2. Nguyên tắc xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp	19
2.1.3.3. Phương pháp xác định kết quả hoạt động kinh doanh	19
2.2. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh	20
2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20
2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.....	20
2.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán	21
2.2.4. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	21
2.2.4.1. Kế toán chi phí bán hàng	21
2.2.4.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.....	21
2.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	22
2.3. Kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả hoạt động kinh doanh về mặt kế toán quản trị.....	22
2.3.1. Phân loại chi phí về mặt kế toán quản trị	22
2.3.1.1. Phân loại chi phí theo hình thái chi phí.....	22
2.3.1.2. Phân loại chi phí theo thẩm quyền ra quyết định	28
2.3.1.3. Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí và báo cáo tài chính	29
2.3.2. Dự toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả	30
2.3.2.1. Dự toán tiêu thụ của doanh nghiệp.....	31
2.3.2.2. Dự toán chi phí.....	32
2.3.2.3. Dự toán báo cáo kết quả kinh doanh	34
2.3.3. Phân tích thông tin phù hợp phục vụ việc ra quyết định	35
2.3.3.1. Phân tích mối quan hệ Chi phí - Khối lượng - Lợi nhuận	35
2.3.3.2. Phân tích thông tin chi phí phục vụ việc ra quyết định trong một số trường hợp đặc biệt	37
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	39

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HỒNG KÔNG SƠN LA	40
3.1. Khái quát chung về công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La	40
3.1.1. Quá trình hình thành và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La	40
3.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh	40
3.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý	41
3.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán	42
3.1.5. Chế độ kế toán	43
3.1.6. Hình thức kế toán	44
3.1.7. Phương pháp kế toán tại Công ty	45
3.2. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh về mặt kế toán tài chính tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La	45
3.2.1. Kế toán doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu	45
3.2.1.1. Phân loại doanh thu tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La	Error! Bookmark not defined.
3.2.1.2. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La	45
3.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	47
3.2.3. Kế toán Doanh thu hoạt động tài chính	48
3.2.4. Kế toán giá vốn hàng bán	48
3.2.5. Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	49
3.2.5.1. Kế toán chi phí bán hàng	49
3.2.5.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	51
3.2.6. Kế toán Chi phí tài chính	52
3.2.7. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác	52

3.2.8. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	52
3.3. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La dưới góc độ kế toán quản trị.....	53
3.3.1. Phân loại chi phí phục vụ cho việc ra quyết định.....	54
3.3.2. Dự toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	54
3.3.3. Phân tích thông tin phù hợp phục vụ cho việc ra quyết định.....	56
3.4. Đánh giá về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La.....	56
3.4.1. Ưu Điểm.....	57
3.4.1.1. Những ưu điểm đạt được tổ chức quản lý SX kinh doanh về công tác kế toán	57
3.4.1.2. Những ưu điểm đạt được về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	58
3.4.2. Nhược điểm.....	60
CHƯƠNG 4: PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HỒNG KÔNG SƠN LA	63
4.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La.....	63
4.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La.....	64
4.3 . Các điều kiện thực hiện giải pháp.....	68
4.3.1. Về phía Nhà nước	68
4.3.2. Về phía công ty.....	70
KẾT LUẬN.....	71
TÀI LIỆU THAM KHẢO	72
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng việt
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
MTV	Một thành viên
CP	Chi phí
DT	Doanh thu
KQKD	Kết quả kinh doanh
GTGT	Giá trị gia tăng
TK	Tài khoản
SXKD	Sản xuất kinh doanh

DANH MỤC SƠ ĐỒ BẢNG BIỂU

Sơ đồ 3.1. Tổ chức bộ máy quản lý công ty.....	41
Sơ đồ 3.2. Tổ chức bộ máy kế toán của công ty.....	43
Sơ đồ 3.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trong phần mềm ..	44

MỞ ĐẦU

Ngày nay, cùng với sự đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước từ cơ chế quản lý tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường. Để có thể tồn tại và phát triển trong cơ chế mới này đòi hỏi các doanh nghiệp phải năng động, sáng tạo và phải đặt vấn đề hiệu quả kinh doanh lên hàng đầu, bởi vì hạch toán kinh tế có nghĩa là lấy thu bù chi và phải đảm bảo có lãi. Quản lý kinh tế đảm bảo tạo ra kết quả và hiệu quả cao nhất của một quá trình, một giai đoạn và một hoạt động kinh doanh.

Trong điều kiện kinh tế thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, doanh nghiệp muốn tồn tại, vươn lên thì trước hết đòi hỏi kinh doanh phải có hiệu quả. Hiệu quả kinh doanh càng cao thì doanh nghiệp càng có điều kiện phát triển, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

Với xu thế phát triển của xã hội và của nền kinh tế, việc quan tâm đến chi phí, doanh thu là vấn đề hàng đầu trong việc đảm bảo hiệu quả và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Để có thể tồn tại và phát triển được trên thị trường, doanh nghiệp cần phải tính toán làm sao giảm được chi phí đến mức thấp nhất từ đó sẽ nâng cao được lợi nhuận tối đa cho doanh nghiệp mình.

Trong cơ chế thị trường hiện nay, công tác kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh là công tác vô cùng quan trọng vì đây là hoạt động kinh doanh chính, luôn gắn liền với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Luận văn này tổng quan các quy định kế toán về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, các vấn đề về thực trạng và các giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác kế toán về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La. Trên cơ sở nghiên cứu đặc điểm hoạt động sản xuất, đặc điểm sản phẩm, quy trình công

nghệ, tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán, tổ chức công tác kế toán về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của các công ty. Nhằm tìm ra các điểm chưa phù hợp trong công tác kế toán về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh và các giải pháp hoàn thiện giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý chi phí, tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Kết quả kinh doanh của Doanh nghiệp là kết quả cuối cùng để đánh giá chính xác hiệu quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Vì vậy, kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh là một bộ phận quan trọng của kế toán doanh nghiệp. Hiện nay trong các Doanh nghiệp kế toán doanh thu, chi phí, và kết quả kinh doanh đều vận dụng theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Nhưng tùy theo quy mô, loại hình kinh doanh cũng như công tác tổ chức kế toán doanh nghiệp mà kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại mỗi đơn vị được hạch toán sao cho phù hợp nhất. Chính điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp được tiến hành một cách hợp lý, khoa học, để từ đó cung cấp các thông tin về tình hình doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp một cách nhanh chóng và chính xác.

Xác định kết quả kinh doanh cho ta cái nhìn tổng hợp và chi tiết về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, phục vụ đắc lực cho các nhà quản trị trong quá trình quản lý và phát triển doanh nghiệp. Việc xác định đúng, chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp thấy được ưu và nhược điểm, những vấn đề còn tồn tại, từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục, đề ra các phương án kinh doanh chiến lược, đúng đắn và thích hợp hơn các kỳ tiếp theo.

Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ở Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La đã được tổ chức hoàn thiện dần, tuy nhiên vẫn còn một số bất cập và hạn chế còn tồn tại ví dụ như việc ghi nhận doanh thu đôi lúc chưa kịp thời, chưa thực hiện theo đúng chế độ kế toán hiện hành; việc phân bổ, kiểm soát chi phí còn chưa hợp lý; từ đó đã đến việc phản ánh kết quả kinh doanh có thể không đáng tin cậy, gây khó

khẩn cho việc ra quyết định của ban quản trị công ty. Bởi vậy, việc hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nói chung, và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng trong Công ty luôn được đặt ra với mục đích nhằm tổ chức khoa học, hợp lý hơn nữa công tác kế toán này, làm cơ sở cho các thông tin kế toán cung cấp đảm bảo tính đúng đắn và đáng tin cậy.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên, cũng như thực tiễn tại đơn vị công tác còn một số vấn đề bất cập trong việc xác định chi phí cũng như xác định doanh thu của đơn vị tôi đã chọn đề tài “ Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La” cho luận văn thạc sĩ của mình.

1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Đề tài về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp được rất nhiều tác giả nghiên cứu đứng dưới những góc độ khác nhau, trong hoàn cảnh khác nhau tại các đơn vị, doanh nghiệp cụ thể bao gồm:

Đề tài nghiên cứu của Nguyễn Thanh Thủy năm 2015 “ Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP kỹ thuật và xây dựng Minh Cường. Trong luận văn thạc sĩ này, nhìn chung các tác giả đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các khía cạnh: đặc điểm, nhiệm vụ, vai trò, nguyên tắc, nội dung kế toán từ đó đề xuất những phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Đề tài nghiên cứu của Vũ Quốc Dương năm 2015, “ Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh”. Luận văn thạc sĩ đã chỉ ra những tồn tại của mảng kế toán này trong thực tế tại Công ty như chưa tiến hành mã hoá cụ thể các tài khoản doanh thu, chưa xác định được kết quả kinh doanh cho từng mặt hàng, từng siêu thị, chính

sách kinh doanh còn chưa phù hợp liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí cũng chỉ ra được nhiều bất cập liên quan đến phân loại chi phí cho từng đối tượng và đề ra các giải pháp hoàn thiện phần kế toán chi phí.

Nhìn chung những đề tài nói trên đã nêu lên những đặc điểm của doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh cũng như ý nghĩa đối với hoạt động của doanh nghiệp. Với đề tài nghiên cứu: “ **Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La**” lần đầu tiên được thực hiện, với mục tiêu là qua quá trình nghiên cứu đặc điểm kinh doanh, tình hình quản lý tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La để làm rõ lý luận cơ bản về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trên các góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị qua đó đánh giá những ưu điểm, đưa ra những vấn đề tồn tại và nguyên nhân của các vấn đề đó. Từ đó tác giả đưa ra một số đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Hồng Kông Sơn La.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu lý luận công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp; Tìm hiểu thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp ; vận dụng lý luận vào nghiên cứu thực tiễn tại Công ty TNHH Một thành viên Hồng Kông Sơn La. Từ đó, đánh giá thực trạng, rút ra được ưu điểm, hạn chế và đưa ra giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Một thành viên Hồng Kông Sơn La. Và để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu:

- Lý luận cơ bản về doanh thu, chi phí và xác định định kết quả kinh doanh như thế nào?

- Thực trạng về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Một thành viên Hồng Kông Sơn La dưới góc độ kế toán tài chính như thế nào?

- Thực trạng về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Một thành viên Hồng Kông Sơn La dưới góc độ kế toán quản trị như thế nào?

- Giải pháp nào nhằm hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Một thành viên Hồng Kông Sơn La

1.4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Về đối tượng: Nghiên cứu công tác kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Một thành viên Hồng Kông Sơn La.

- Về phạm vi: Ghi nhận doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La.

- Về thời gian: Nghiên cứu thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Một thành viên Hồng Kông Sơn La trong năm 2018.

1.5. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện luận văn, tác giả đã sử dụng phối hợp nhiều phương pháp khác nhau bao gồm:

- Các phương pháp nghiên cứu tổng quát bao gồm: phương pháp tổng hợp và phân tích so sánh

- Các phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm: kiểm tra tài liệu, phỏng vấn, để hiểu rõ bản chất công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại đơn vị.

- Các nguồn dữ liệu được sử dụng trong luận văn:

Nguồn thông tin thứ cấp được thu thập từ các tài liệu kế toán, thông tin nội bộ của Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La, các công trình khoa học đã thực hiện trước đó, qua sách, tạp chí kế toán, qua internet,...

Nguồn dữ liệu sơ cấp thu thập thông tin dựa trên số liệu đã có sẵn của Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La.

1.6. Những đóng góp mới của luận văn

Về mặt lý luận: Luận văn góp phần làm rõ cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La.

Về mặt thực tiễn: Qua khảo sát thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La, đề tài đã đưa ra phân tích ưu điểm, hạn chế công tác kế toán tại Công ty. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

1.7. Nội dung chi tiết

Chương 1: Giới thiệu đề tài nghiên cứu

Chương 2: Lý luận chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Chương 3: Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La.

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La.

CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

2.1. Khái quát chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

2.1.1. Khái quát về doanh thu

2.1.1.1. Khái niệm`

Theo Chuẩn mực kế toán quốc tế “Doanh thu” số 18 – IAS 18 thì “Doanh thu và luồng gộp các lợi ích kinh tế trong kỳ, phát sinh trong quá trình hoạt động thông thường, làm tăng vốn chủ sở hữu, chứ không phải phần đóng góp của những người tham gia góp vốn cổ phần, doanh thu không bao gồm những khoản thu cho bên thứ ba”.

Theo chuẩn mực kế toán số 14 (VAS14- Doanh thu và thu nhập khác) ban hành theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của BTC qui định: “*Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế của doanh nghiệp đã thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu*”.

Như vậy, có thể hiểu bản chất của doanh thu là các khoản thu và lợi ích kinh tế phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, là cơ sở tạo ra kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thì doanh thu được định nghĩa là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền

Liên quan đến doanh thu còn có các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Chiết khấu thương mại: Là khoản doanh nghiệp bán giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu.

Giá trị hàng bán bị trả lại: Là khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.

2.1.1.2. Phân loại doanh thu

Phân loại doanh thu theo lĩnh vực hoạt động là cách phân loại chính xác và phổ biến nhất. Cụ thể:

- Doanh thu bán hàng: là doanh thu bán sản phẩm mà doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: là doanh thu thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một hay nhiều kỳ kế toán như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê tài sản cố định theo phương thức cho thuê hoạt động,...

- Doanh thu bán hàng nội bộ: là doanh thu của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ doanh nghiệp, là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty tính theo giá bán nội bộ.

- Doanh thu từ hoạt động tài chính: là doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm:

- + Cho các bên khác sử dụng tài sản của doanh nghiệp;
- + Tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi cho thuê tài chính;
- + Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ. chênh lệch tỷ giá ngoại tệ;

+ Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn và lợi nhuận được chia từ việc đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập được tạo ra từ các hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi nhận tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác...

2.1.1.3. Các nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Các nguyên tắc kế toán là các chuẩn mực và hướng dẫn phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính đạt được mục tiêu dễ hiểu, đáng tin cậy và dễ so sánh. Các nguyên tắc này bao gồm một số khái niệm, nguyên tắc, phương pháp tiến hành và những yêu cầu cho việc đánh giá, ghi chép và báo cáo các hoạt động, các sự kiện và các nghiệp vụ có tính chất tài chính của một doanh nghiệp.

Trong đó, các nguyên tắc chi phối đến doanh thu như:

Nguyên tắc giá gốc: Tài sản được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc tài sản được hình thành theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận.

Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Nguyên tắc nhất quán: Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì

phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Nguyên tắc thận trọng: Nguyên tắc thận trọng yêu cầu việc ghi tăng vốn chủ sở hữu chỉ được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn, còn việc ghi giảm vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận từ khi có chứng cứ về khả năng có thể xảy ra.

Điều kiện ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Đối với doanh thu bán hàng

Theo mục 10 CMKT Việt Nam VAS số 14, Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Theo CMKT Việt Nam VAS số 16, Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.1.2. Khái quát về chi phí

2.1.2.1. Khái niệm

Theo chuẩn mực kế toán số 01 (VAS 01) thì chi phí hoạt động kinh doanh tại các DN bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của DN và các CP khác: Chi phí SXKD phát sinh trong quá trình HĐKD thông thường của DN, như: CPNVLT, CPNCTT, CPSXC, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi tiền vay, và những CP liên quan đến hoạt động cho các bên khác sử dụng tài sản sinh ra lợi tức, tiền bán quyền,... Những CP này phát sinh dưới dạng tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, khấu hao máy móc, thiết bị; CP khác bao gồm các CP ngoài các chi phí SXKD phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của DN, như: chi phí về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng.

Các doanh nghiệp sản xuất muốn tiến hành SXKD thì đòi hỏi phải có sự kết hợp của ba yếu tố: Tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Hao phí của tư liệu lao động, đối tượng lao động là hao phí động vật hoá, hao phí về sức lao động là hao phí lao động sống. Việc dùng thước đo

tiền tệ để phản ánh các hao phí bên trong quá trình SXKD của doanh nghiệp sản xuất được gọi là chi phí sản xuất.

Như vậy, xét trên góc độ kế toán tài chính, chi phí được nhìn nhận như những phí tổn đã phát sinh gắn liền với các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm các CP phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD thông thường của doanh nghiệp và các CP khác. Xét về bản chất thì chi phí SXKD là sự chuyển dịch vốn của DN vào quá trình SXKD, nên nó bao gồm các CP liên quan trực tiếp đến quá trình SX sản phẩm, CP thời kỳ, CP tài chính. Còn các CP khác là các khoản CP và các khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ bất thường mà DN không thể dự kiến trước được, như: CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền phạt do vi phạm hợp đồng, truy thu thuế... Có thể nói, về đặc điểm chung, CP trong SXKD có 3 đặc điểm: CP là hao phí tài nguyên (kể cả hữu hình và vô hình), vật chất, lao động; những hao phí này phải gắn liền với mục đích kinh doanh; phải định lượng được bằng tiền và được xác định trong một khoảng thời gian nhất định.

Kế toán CP ảnh hưởng đến tính trung thực, hợp lý của các thông tin trên BCTC, cũng như tính đúng đắn của các quyết định trong quản trị DN. Trong các DN quản lý tốt CP, không những tạo điều kiện tăng lợi nhuận, trên cơ sở đó nâng cao chất lượng sản phẩm cung cấp cho khách hàng.

2.1.2.2. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Theo Điều 82 Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí cụ thể như sau:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.
- Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và

bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

- Mỗi doanh nghiệp chỉ có thể áp dụng một trong hai phương pháp kế toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ. Doanh nghiệp khi đã lựa chọn phương pháp kế toán thì phải áp dụng nhất quán trong một năm tài chính. Trường hợp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ kế toán phải kiểm kê để xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết các khoản chi phí phát sinh theo yếu tố, tiền lương, nguyên vật liệu, chi phí mua ngoài, khấu hao TSCĐ...

- Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các tài khoản phản ánh chi phí không có số dư, cuối kỳ kế toán phải kết chuyển tất cả các khoản chi phí phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

2.1.2.3. Phân loại chi phí dưới góc độ kế toán tài chính

Trong quá trình SX của DN phát sinh rất nhiều loại CP. Việc phân loại CP một cách khoa học và hợp lý có ý nghĩa rất quan trọng trong việc quản lý và hạch toán CP của DN. Với mục đích cung cấp thông tin hữu ích cho quản lý và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán, CP kinh doanh thường được PL theo các cách chủ yếu như; PL theo nội dung (tính chất) kinh tế của CP; PL theo cách thức kết chuyển chi phí,...

** Phân loại chi phí theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí*

Đây là một cách phân loại khác của CP để phục vụ cho việc tập hợp, quản lý CP theo nội dung kinh tế ban đầu đồng nhất của nó mà không xét đến công dụng cụ thể, địa điểm phát sinh của CP, CP được phân loại theo yếu tố.

Theo cách phân loại này, về thực chất, chi phí SXKD chỉ có 3 yếu tố CP cơ bản là: CP về lao động sống, CP về đối tượng lao động và CP về tư liệu lao động. Tuy nhiên, để cung cấp thông tin về CP một cách cụ thể hơn nhằm phục vụ cho việc xây dựng và phân tích ĐM vốn lưu động, việc lập, kiểm tra và phân tích dự toán CP, các yếu tố CP trên cần được chi tiết hoá theo nội dung kinh tế cụ thể của chúng. Để chi tiết hoá phục vụ yêu cầu quản lý, toàn bộ CP thường được chia thành các yếu tố sau:

Chi phí nguyên liệu và vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên, vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ sử dụng vào sản xuất kinh doanh.

Chi phí khấu hao TSCĐ máy móc thiết bị: phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho SXKD của DN;

Chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh toàn bộ chi phí cho các dịch vụ mua ngoài dùng vào SXKD;

Chi phí khác bằng tiền: phản ánh toàn bộ CP khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên dùng vào hoạt động SXKD trong kỳ;

Chi phí nhân công: Phản ánh các khoản CP về tiền lương, các khoản BHXH, BHYT, BHTN phải trả cho người lao động.

Theo cách phân loại này thì chi phí SXKD phát sinh nếu có cùng nội dung kinh tế thì được sắp xếp vào một yếu tố bất kể nó phát sinh ở bộ phận nào, dùng để SX ra sản phẩm nào. Và cách phân loại này cũng cho ta biết các loại CP nào được dùng vào hoạt động SXKD của DN với tỷ trọng của từng loại CP đó là bao nhiêu.

Cách phân loại này là cơ sở để DN xây dựng các định mức CP cần

thiết, lập dự toán CP, lập báo cáo CP theo yếu tố trong kỳ. Ngoài ra, đây cũng là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch cung ứng vật tư, tiền vốn, huy động sử dụng lao động, xây dựng kế hoạch khấu hao TSCĐ... là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện CP SXKD.

** Phân loại theo khoản mục chi phí có trong giá thành sản phẩm tiêu thụ (giá thành đầy đủ)*

Theo cách phân loại này, toàn bộ các khoản CP liên quan đến việc SX và tiêu thụ sản phẩm của DN được chia làm 5 loại như sau:

Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp: là toàn bộ những chi phí về nguyên liệu, vật liệu trực tiếp tham gia vào việc SX, chế tạo sản phẩm.

Chi phí nhân công trực tiếp: là toàn bộ tiền lương, tiền công, trợ cấp, phụ cấp và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) mà DN phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia quy trình SX sản phẩm.

Chi phí sản xuất chung: là toàn bộ những CP phát sinh tại phân xưởng SX trừ chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp, CP nhân công trực tiếp. Hay nói cách khác đây là những CP mà mục đích của nó là nhằm tổ chức, quản lý, phục vụ SX ở các phân xưởng, tổ đội sản xuất.

+ Chi phí nhân viên phân xưởng gồm CP tiền lương, các khoản phải trả, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng, tổ đội sản xuất.

+ Chi phí vật liệu: Bao gồm CP vật liệu dùng chung cho phân xưởng SX với mục đích là phục vụ và quản lý sản xuất.

+ Chi phí dụng cụ: Bao gồm những CP về công cụ, dụng cụ dùng cho phân xưởng để phục vụ sản xuất và quản lý sản xuất.

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: bao gồm toàn bộ CP khấu hao của TSCĐ thuộc các phân xưởng sản xuất quản lý và sử dụng.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm các CP dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động phục vụ và quản lý sản xuất của phân xưởng và đội sản xuất.

+ Chi phí khác bằng tiền: là các khoản chi trực tiếp bằng tiền dùng cho việc phục vụ và quản lý sản xuất ở phân xưởng sản xuất.

Chi phí bán hàng: Là CP phát sinh trong quá trình bán hàng đó là CP lưu thông và CP tiếp thị phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, lao vụ, dịch vụ. Loại CP này bao gồm: CP quảng cáo, CP giao hàng, giao dịch, hoa hồng bán hàng, CP nhân viên bán hàng và CP khác gắn liền đến bảo quản và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản CP liên quan đến việc phục vụ và quản lý SXKD có tính chất chung toàn DN. Bao gồm: CP nhân viên quản lý, CP đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho toàn DN, các loại thuế phí có tính chất CP, tiếp khách ...

Cách phân loại này giúp các nhà quản trị nắm được từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà DN kinh doanh. Tuy nhiên do những hạn chế nhất định khi lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí BH và CP quản lý cho từng mặt hàng, từng loại dịch vụ nên cách phân loại này chỉ còn mang ý nghĩa học thuật.

* Phân loại chi phí theo mối quan hệ với kỳ. Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí SXKD gồm:

Chi phí sản phẩm: là những CP gắn liền với giá mua, bao gồm CPNCTT, CPNVLT, CPSXC

Chi phí thời kỳ: Là những CP phục vụ cho SXKD, không tạc nên giá trị hàng tồn kho (sản phẩm, hàng hoá) mà ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận trong kỳ mà chúng phát sinh. Nó bao gồm có chi phí BH và chi phí QLDN, chi phí phát sinh kỳ nào thì được hạch toán ngay vào CP kinh doanh của kỳ đó và ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận trong kỳ.

Cách phân loại này tạo điều kiện cho việc xác định giá thành công xưởng cũng như KQKD được chính xác.

* Phân loại CP theo khả năng quy nạp chi phí vào các đối tượng kế toán chi phí Theo cách phân loại này, CP phát sinh tại DN được chia làm 2 loại:

Chi phí trực tiếp: Là những CP trực tiếp liên quan đến đối tượng kế toán tập hợp CP như từng loại sản phẩm, công việc, đơn đặt hàng, hoạt động,... chúng ta có thể quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng phải chịu CP. Loại CP này thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng CP, chúng dễ nhận biết và hạch toán chính xác như CPNVLTT, CPNCTT.

Chi phí gián tiếp: Chi phí gián tiếp là những CP chung phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng chịu CP khác nhau, bao gồm chi phí NVL phụ, chi phí công phụ, CP quảng cáo... Do liên quan đến nhiều đối tượng chịu CP khác nhau nên nguyên nhân gây ra CP gián tiếp thường phải được tập hợp sau đó lựa chọn tiêu thức phù hợp để phân bổ CP gián tiếp cho từng đối tượng chịu CP.

Tuy nhiên, mỗi đối tượng chịu CP thường chỉ phù hợp với một tiêu thức phân bổ nhất định. Mặt khác, mỗi loại CP gián tiếp có thể chỉ liên quan đến đối tượng chịu CP khác, và cũng chính vì điều này mà việc tính toán, phân bổ CP chung theo cùng một tiêu thức hay dẫn đến những sai lệch CP trong từng loại sản phẩm, từng bộ phận, từng quá trình SXKD và có thể dẫn đến quyết định khác nhau của nhà quản trị. Vì vậy, cách PL này đặt ra yêu cầu về việc lựa chọn các tiêu thức phân bổ chi phí (có thể sử dụng đồng thời nhiều tiêu thức phân bổ áp dụng cho từng loại CP khác nhau theo từng đối tượng chịu CP) để đảm bảo thông tin chính xác về CP, lợi nhuận của từng loại hoạt động, từng loại sản phẩm dịch vụ.

Cách phân loại chi phí này có ý nghĩa về mặt kỹ thuật quy nạp CP vào đối tượng tập hợp chi phí SX. Mặt khác, cách phân loại chi phí này còn giúp cho việc ra quyết định trong các tình huống khác nhau.

2.1.3. Khái quát về xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

2.1.3.1. Khái niệm kết quả kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: CP khấu hao, CP sửa chữa, nâng cấp, CP cho thuê hoạt động, CP thanh lý, nhượng bán BĐS đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng hoạt động (hoạt động xây lắp, dịch vụ,...). Trong từng loại hoạt động có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

2.1.3.2. Nguyên tắc xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

- Phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động kinh doanh theo đúng qui định hiện hành.

- Kết quả hoạt động kinh doanh được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động. Trong hạch toán kết quả kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

- Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào để xác định kết quả kinh doanh là doanh thu thuần và thu nhập thuần.

2.1.3.3. Phương pháp xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ kết quả của hoạt động sản xuất - kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ.

Công thức xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

$$\begin{array}{cccccc} \text{Kết quả} & & \text{Doanh thu} & & \text{Giá vốn} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{bán} & = & \text{bán hàng} & - & \text{hàng} & - & \text{bán} & - & \text{quản lý} \\ \text{hàng} & & \text{và cung} & & \text{bán} & & \text{hàng} & & \text{doanh} \\ & & \text{cấp dịch vụ} & & & & & & \text{nghiệp} \end{array}$$

$$\begin{array}{cccccc} \text{Kết quả} & & \text{Kết quả} & & \text{Doanh} & & \text{Chi phí} & & \text{Thu} & & \text{Chi} \\ \text{kinh} & = & \text{bán} & + & \text{thu tài} & - & \text{tài} & + & \text{nhập} & - & \text{phí} \\ \text{doanh} & & \text{hàng} & & \text{chính} & & \text{chính} & & \text{khác} & & \text{khác} \end{array}$$

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là chỉ tiêu quan trọng vì thông qua chỉ tiêu này sẽ biết được trong kỳ sản xuất kinh doanh doanh nghiệp lãi hay lỗ tức là có hiệu quả hay chưa có hiệu quả. Điều này giúp cho nhà quản lý đưa ra những chính sách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình.

2.2. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán.

* Tài khoản sử dụng: TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu (**phụ lục 2.1**)

2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

• Tài khoản sử dụng: TK 521- Các khoản giảm trừ doanh thu.

• Phương pháp kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (**Phụ lục 2.2**)

2.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán

Tài khoản sử dụng: TK 632: Giá vốn hàng bán

TK này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

2.2.4. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2.4.1. Kế toán chi phí bán hàng

- Tài khoản sử dụng: TK 641- Chi phí bán hàng để tập hợp, xác định và kết chuyển chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển... Cuối kỳ kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

- Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu (**Phụ lục 2.3**)

2.2.4.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản sử dụng: TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp. Tài khoản này dùng để tập hợp tất cả các khoản chi phí doanh nghiệp bỏ ra liên quan đến hoạt động chung của công ty, ví dụ như: Chi phí lương của cán bộ công nhân viên, Chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng cho quản lý doanh nghiệp, Chi phí mua ngoài như điện, nước... phục vụ cho quản lý doanh nghiệp.... Cuối kỳ kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

- Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu (**Phụ lục 2.4**)

2.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

Xác định kết quả kinh doanh được thực hiện cuối kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Trong quá trình hạch toán xác định kết quả kinh doanh cần tôn trọng những yêu cầu kế toán sau:

Phải được hạch toán chi tiết theo từng hoạt động.

Xác định KQKD phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, chi phí để xác định KQKD phải là chi phí tạo ra doanh thu dù phát sinh ở kỳ nào.

- Tài khoản sử dụng: TK 911- Xác định kết quả kinh doanh dùng để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán, thông qua việc kê chuyển các tài khoản ghi nhận doanh thu và các tài khoản ghi nhận chi phí sang TK 911.

- Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu (**phụ lục 2.5**)

2.3. Kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả hoạt động kinh doanh dưới góc độ kế toán quản trị

2.3.1. Phân loại chi phí dưới góc độ kế toán quản trị

2.3.1.1. Phân loại chi phí theo hình thái chi phí

Hình thái chi phí được hiểu là mối quan hệ giữa chi phí với mức độ hoạt động. Trong tổng chi phí có những chi phí thay đổi tỉ lệ với các mức độ hoạt động đạt được: mức độ hoạt động càng cao thì lượng chi phí phát sinh càng lớn và ngược lại. Tuy nhiên, loại chi phí có cách ứng xử như vậy chỉ là một bộ phận trong tổng số chi phí của doanh nghiệp. Một số loại chi phí có tính chất cố định, không phụ thuộc theo mức độ hoạt động đạt được trong kỳ và ngoài ra, cũng có một số các chi khác mà hình thái của chúng là sự kết hợp của cả hai loại chi phí kể trên. Vì vậy, xét theo hình thái, chi phí của doanh nghiệp được chia thành 3 loại: biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp.

a. Biến phí (Variable costs)

Biến phí là các chi phí, xét về lý thuyết, có sự thay đổi tỉ lệ với các mức độ hoạt động. biến phí chỉ phát sinh khi có các hoạt động xảy ra. Tổng số biến phí sẽ tăng (hoặc giảm) tương ứng với sự tăng (hoặc giảm) của mức độ hoạt động, nhưng biến phí tính theo đơn vị của mức độ hoạt động thì không thay đổi.

Trong các doanh nghiệp sản xuất, các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp thể hiện rõ nhất đặc trưng của biến phí. Ngoài ra, biến phí còn bao gồm các chi phí khác thuộc khoản mục chi phí sản xuất chung (ví dụ, các chi phí vật liệu phụ, chi phí động lực, chi phí lao động gián tiếp trong chi phí sản xuất chung có thể là biến phí) hoặc thuộc khoản mục chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (như chi phí vật liệu, phí hoa hồng, phí vận chuyển, ...). Biến phí còn được gọi là chi phí biến đổi hoặc biến phí. Có 2 loại biến phí:

+) Biến phí tỷ lệ là biến phí có sự biến đổi một cách tỉ lệ thuận với mức độ hoạt động.

+) Biến phí cấp bậc là biến phí không có sự biến đổi liên tục theo sự thay đổi liên tục của mức độ hoạt động. Các chi phí này chỉ biến đổi khi các hoạt động đã có sự biến đổi đạt đến một mức độ cụ thể nào đó, như chi phí tiền lương của bộ phận công nhân phụ (phục vụ hoạt động của công nhân chính) ở các phân xưởng sản xuất để minh họa cho loại chi phí biến đổi cấp bậc này. Các công nhân phụ thường thực hiện các công việc như đưa vật liệu từ kho đến nơi sản xuất hoặc đưa thành phẩm từ nơi sản xuất đi nhập kho, ... và được biên chế theo một tỉ lệ nhất định với số lượng công nhân chính mà họ phục vụ. Khi khối lượng sản phẩm của các công nhân chính mà họ phục vụ gia tăng, cường độ lao động của họ cũng tăng theo nhưng mức lương mà họ được hưởng không thể tính gia tăng một cách liên tục theo cường độ lao động gia tăng của họ. Tiền lương chỉ tăng lên ở một mức mới khi cường độ lao

động của họ đạt đến một mức nhất định nào đó và tương tự, sẽ giữ nguyên cho đến khi cường độ lao động của họ gia tăng đạt đến một mức mới.

b. Định phí (Fixed costs)

Định phí là những chi phí, xét về lý thuyết, không có sự thay đổi theo các mức độ hoạt động đạt được. Vì tổng số định phí là không thay đổi cho nên, khi mức độ hoạt động tăng thì định phí tính theo đơn vị các mức độ hoạt động sẽ giảm và ngược lại. Các loại định phí thường gặp là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí tiền lương nhân viên quản lý, chi phí quảng cáo, v.v.. Xét ở khía cạnh quản lý chi phí, định phí được chia thành 2 loại: định phí bắt buộc và định phí không bắt buộc.

+ Định phí bắt buộc là các chi phí phát sinh nhằm tạo ra các năng lực hoạt động cơ bản của doanh nghiệp, thể hiện rõ nhất là chi phí khấu hao TSCĐ hay tiền lương nhân viên quản lý ở các phòng ban chức năng. Định phí bắt buộc có 2 đặc điểm:

- Tồn tại lâu dài trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Không thể cắt giảm đến số 0 được.

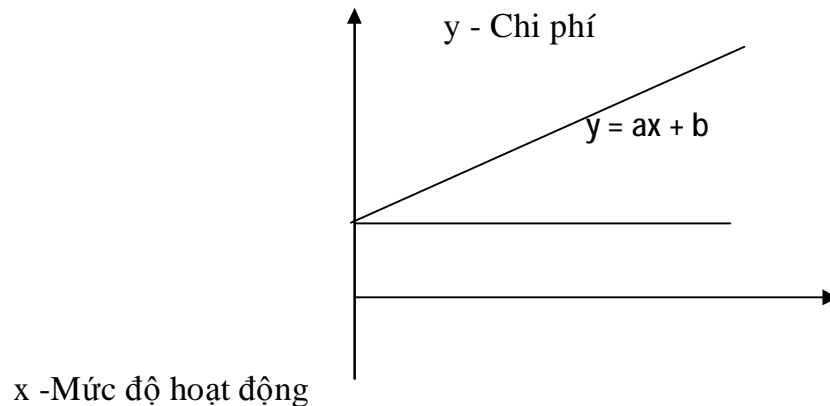
+ Định phí không bắt buộc: Là định phí mà nhà quản trị có thể quyết định thay đổi dễ dàng và nhanh chóng khi lập kế hoạch hàng năm. Định phí không bắt buộc thường liên quan tới kế hoạch ngắn hạn và ảnh hưởng đến chi phí của doanh nghiệp hàng năm. Thuộc loại chi phí này gồm chi phí quảng cáo, chi phí nghiên cứu phát triển, chi phí đào tạo nhân viên, v.v..

+ Chi phí hỗn hợp (Mixed costs)

Chi phí hỗn hợp là những chi phí mà cấu thành nên nó bao gồm cả yếu tố biến phí và định phí. Ở một mức độ hoạt động cụ thể nào đó, chi phí hỗn hợp mang đặc điểm của định phí, quá mức hoạt động căn bản lại thể hiện đặc điểm của biến phí. Hiểu theo một cách khác, phần bất biến trong chi phí hỗn

hợp thường là bộ phận chi phí cơ bản để duy trì các hoạt động ở mức độ tối thiểu, còn phần khả biến là bộ phận chi phí sẽ phát sinh tỉ lệ với mức độ hoạt động tăng thêm.

Nếu ta gọi: a là tỉ lệ biến đổi theo các mức độ hoạt động của bộ phận chi phí biến đổi trong chi phí hỗn hợp; b là bộ phận chi phí bất biến trong chi phí hỗn hợp thì phương trình biểu diễn sự biến thiên của chi phí hỗn hợp là một phương trình bậc nhất có dạng: $y = ax + b$. Có thể minh họa sự biến đổi của chi phí hỗn hợp trên đồ thị như sau:



Đồ thị 2.1. Đồ thị biểu diễn chi phí hỗn hợp

Nhằm phục vụ việc lập kế hoạch, phân tích và quản lý chi phí, cần phải phân tích các chi phí hỗn hợp thành yếu tố khả biến và yếu tố bất biến. Việc phân tích này được thực hiện bằng một trong ba phương pháp: phương pháp cực đại, cực tiểu, phương pháp đồ thị phân tán và phương pháp bình phương bé nhất.

* Phương pháp cực đại, cực tiểu (the high-low method)

Việc phân tích chi phí hỗn hợp thành các yếu tố bất biến và khả biến được tiến hành trên cơ sở các số liệu về chi phí hỗn hợp được thống kê và tập hợp theo các mức độ hoạt động khác nhau ở các khoảng thời gian. Phương pháp cực đại, cực tiểu tiến hành phân tích chỉ theo số liệu ở hai "điểm" thời

gian có mức độ hoạt động đạt cao nhất và thấp nhất với giá trị chi phí hỗn hợp tương ứng của chúng.

Phương pháp này được thực hiện qua trình tự các bước như sau:

Bước 1: Xác định mức độ hoạt động cao nhất và thấp nhất và chi phí hỗn hợp tương ứng:

Nếu ta gọi M_{\max} là điểm có mức độ hoạt động cao nhất thì các tọa độ tương ứng của nó sẽ là $M_{\max} (X_{\max}; Y_{\max})$, với X_{\max} là mức độ hoạt động cao nhất và Y_{\max} là chi phí hỗn hợp ở mức độ hoạt động cao nhất.

Tương tự, gọi M_{\min} là điểm có mức độ hoạt động thấp nhất thì tọa độ tương ứng của M_{\min} là $M_{\min} (X_{\min}; Y_{\min})$, với X_{\min} là mức độ hoạt động thấp nhất và Y_{\min} là chi phí hỗn hợp tương ứng.

Bước 2: Xác định hệ số a của yếu tố chi phí biến đổi trong chi phí hỗn hợp theo công thức:

$$a = \frac{Y_{\max} - Y_{\min}}{X_{\max} - X_{\min}}$$

Bước 3: Xác định hằng số b của yếu tố chi phí bất biến, bằng cách thay giá trị của a ở bước 2 vào phương trình biểu diễn của điểm M_{\max} (hoặc M_{\min}).

Chẳng hạn, khi thay giá trị của a vào phương trình biểu diễn của M_{\max} , ta có:

$$Y_{\max} = aX_{\max} + b$$

từ đó:
$$b = Y_{\max} - aX_{\max}$$

Bước 4: Xác định phương trình biên thiên của chi phí hỗn hợp, có dạng:

$$y = ax + b$$

Phương pháp đồ thị phân tán (the scatter-chart method)

Với phương pháp này, trước hết chúng ta sử dụng đồ thị để biểu diễn tất cả các số liệu thống kê được để xác định mối quan hệ giữa chi phí hỗn hợp với mức độ hoạt động tương ứng. Sau đó, quan sát và kẻ đường thẳng qua tập hợp các điểm vừa biểu diễn trên đồ thị sao cho đường thẳng đó là gần với các điểm nhất và phân chia các điểm thành hai phần bằng nhau về số lượng các điểm. Đường thẳng kẻ được sẽ là đường đại diện cho tất cả các điểm và được gọi là đường hồi qui (negression line). Điểm cắt giữa đường biểu diễn với trục tung phản ánh chi phí cố định. Độ dốc của đường biểu diễn phản ánh tỉ lệ biến phí (biến phí đơn vị). Xác định được các yếu tố bất biến và khả biến, đường biểu diễn chi phí hỗn hợp được xác định bằng phương trình: $y = ax + b$.

Phương pháp bình phương bé nhất (the least squares method)

Với phương pháp này, hệ số biến đổi a và hằng số b (trong phương trình bậc nhất biểu diễn chi phí hỗn hợp $y = ax + b$) được xác định theo hệ phương trình sau:

$$\sum xy = b \sum x + a \sum x^2 \quad (1)$$

$$\sum y = nb + a \sum x \quad (2)$$

(2) trong đó n là số lần quan sát.

Nhận xét ưu, nhược điểm của các phương pháp:

Trong 3 phương pháp trên, phương pháp điểm cao - điểm thấp là phương pháp đơn giản, dễ thực hiện nhất nhưng lại cho ra kết quả có độ chính xác kém nhất. Lý do là vì phương pháp này chỉ tính toán căn cứ và số liệu của 2 điểm có mức độ hoạt động cao và thấp nhất, nên tính đại diện cho tất cả các mức độ hoạt động không cao. Phương pháp đồ thị phân tán đưa lại kết quả có độ chính xác cao hơn, nhưng vẫn dựa vào cách quan sát trực quan để vẽ đường hồi qui nên khó thực hiện. Tuy vậy, phương pháp đồ thị phân tán có ưu điểm lớn là cung cấp cho các nhà quản lý một cách nhìn trực quan về quan hệ giữa chi phí với các mức độ hoạt động đạt được, thuận lợi trong việc quan sát

và phân tích chi phí đối với các nhà phân tích có kinh nghiệm. Sau cùng, phương pháp bình phương bé nhất sử dụng phương pháp phân tích thống kê áp dụng tính toán cho tất cả các điểm hoạt động nên là phương pháp cho ra kết quả chính xác nhất. Ngày nay, với sự hỗ trợ đắc lực của máy tính, việc tính toán theo phương pháp này cũng không còn gặp nhiều khó khăn, cho dù các điểm quan sát tăng lên với số lượng lớn.

2.3.1.2. Phân loại chi phí theo thẩm quyền ra quyết định

Để phục vụ cho việc kiểm tra và ra quyết định trong quản lý, chi phí của doanh nghiệp còn được xem xét ở nhiều khía cạnh khác. Nổi bật nhất là việc xem xét trách nhiệm của các cấp quản lý đối với các loại chi phí phát sinh, thêm nữa, các nhà quản lý nên nhìn nhận đúng đắn sự thích đáng của các loại chi phí khác nhau phục vụ cho việc phân tích, so sánh để ra quyết định lựa chọn phương án tối ưu trong các tình huống.

Chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được

Đó là những khái niệm chi phí phản ánh khả năng kiểm soát của nhà quản trị đối với chi phí phát sinh trong phạm vi trách nhiệm của nhà quản trị đó, từ đó đánh giá thành quả của người quản lý.

+ Chi phí kiểm soát được:

Là chi phí mà nhà quản trị ở một cấp quản lý nào đó xác định được lượng phát sinh ra nó, có thẩm quyền quyết định và tác động đến mức độ phát sinh chi phí đó, cấp quản lý đó kiểm soát được những chi phí này.

+ Chi phí không kiểm soát được: Là chi phí mà nhà quản trị ở một cấp quản lý nào đó không thể dự đoán chính xác sự phát sinh của nó và không có thẩm quyền quyết định cũng như tác động đến mức độ phát sinh đối với khoản chi phí đó.

+ Chi phí chìm (sunk costs)

Chi phí chìm là những chi phí đã trả hay đã phát sinh phải trả trong quá khứ mà không phụ thuộc vào việc chấp nhận hay không chấp phương án kinh

doanh. Vì vậy, chi phí chìm là loại chi phí không thích hợp cho việc xem xét, ra quyết định của nhà quản trị.

+ Chi phí chênh lệch (differential costs)

Là khoản chi phí có ở phương án sản xuất kinh doanh này nhưng không có hoặc chỉ có một phần ở phương án sản xuất kinh doanh khác. Nói cách khác đó là chi phí có mức chênh lệch giữa hai phương án đang xem xét, là thông tin chi phí quan trọng để lựa chọn phương án thực hiện. Như trong quyết định lựa chọn mua máy mới hay vẫn sử dụng máy cũ để hoạt động thì chi phí hoạt động của máy cũ và mới khác nhau là chi phí chênh lệch. Chi phí chênh lệch luôn là chi phí thích hợp (thông tin thích hợp) trong quá trình xem xét lựa chọn ra quyết định kinh doanh giữa các phương án.

+ Chi phí cơ hội (Opportunity costs)

Là lợi ích bị mất đi do chọn phương án kinh doanh này thay vì chọn phương án kinh doanh khác. Chi phí cơ hội là chi phí thích hợp (thông tin thích hợp) trong quá trình xem xét lựa chọn ra quyết định kinh doanh giữa các phương án.

2.3.1.3. Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí và báo cáo tài chính

Khi xem xét cách tính toán và kết chuyển các loại chi phí để xác định lợi nhuận trong từng kỳ hạch toán, chi phí sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất được chia làm hai loại là chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

a. Chi phí sản phẩm (product costs)

Chi phí sản phẩm bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất sản phẩm, do vậy các chi phí này kết hợp tạo nên giá trị của sản phẩm hình thành qua giai đoạn sản xuất (được gọi là giá thành sản xuất). Thuộc chi phí sản phẩm gồm các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Xét theo mối quan hệ với việc xác định lợi tức trong từng kỳ hạch toán, chi phí sản phẩm chỉ được tính toán,

kết chuyển để xác định lợi tức trong kỳ hạch toán tương ứng với khối lượng sản phẩm đã được tiêu thụ trong kỳ đó. Chi phí của khối lượng sản phẩm tồn kho chưa được tiêu thụ vào cuối kỳ sẽ được lưu giữ như là giá trị tồn kho và sẽ được kết chuyển để xác định lợi tức ở các kỳ sau khi mà chúng được tiêu thụ. Vì lí do này, chi phí sản phẩm còn được gọi là chi phí có thể tồn kho (inventorial costs).

b. Chi phí thời kỳ (period costs)

Chi phí thời kỳ gồm các khoản mục chi phí còn lại ngoài các khoản mục chi phí thuộc chi phí sản phẩm. Đó là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Các chi phí thời kỳ phát sinh ở kỳ hạch toán nào được xem là có tác dụng phục vụ cho quá trình kinh doanh của kỳ đó, do vậy chúng được tính toán kết chuyển hết để xác định lợi tức ngay trong kỳ hạch toán mà chúng phát sinh. Chi phí thời kỳ còn được gọi là chi phí không tồn kho (non-inventorial costs)

2.3.2. Dự toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả

Dự toán là một trong những công cụ được sử dụng rộng rãi bởi các nhà quản lý trong việc hoạch định và kiểm soát. Dự toán cung cấp cho DN thông tin về toàn bộ kế hoạch kinh doanh của DN một cách có hệ thống và đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Ngoài ra, việc lập dự toán còn có những tác dụng khác như sau: Xác định rõ các mục tiêu cụ thể để làm căn cứ đánh giá việc thực hiện sau này.

Lường trước những khó khăn tiềm ẩn để có phương án xử lý kịp thời và đúng đắn; Liên kết toàn bộ các hoạt động của DN bằng cách hợp nhất các kế hoạch và mục tiêu của các bộ phận khác nhau.

* Căn cứ để xây dựng dự toán

Để lập dự toán SXKD hàng năm của DN một cách khả thi, khi lập hệ thống dự toán quản trị DN phải dựa vào những căn cứ sau: Hệ thống SXKD hàng năm của DN, các bản dự toán SXKD của các kỳ kinh doanh năm trước,

các định mức CP tiêu chuẩn, phân tích điều kiện cụ thể của từng DN về kinh tế - kỹ thuật - tài chính.

* Quy trình lập dự toán chi phí sản xuất

Căn cứ vào kế hoạch chung của toàn DN, quản trị DN giao cho từng cấp quản lý trong nội bộ DN xây dựng dự toán SXKD. Quản trị DN căn cứ vào các bản dự toán chi tiết của các cấp quản lý có cơ sở, xây dựng hệ thống dự toán SXKD hàng năm của DN.

* Phương pháp lập dự toán sản xuất kinh doanh

2.3.2.1. *Dự toán tiêu thụ của doanh nghiệp*

Dự toán tiêu thụ là dự toán được lập đầu tiên và căn cứ để xây dựng các dự toán còn lại trong dự toán tổng thể.

Khi lập dự toán tiêu thụ cần phân tích các nhân tố tác động, bao gồm:

- Khối lượng tiêu thụ của kỳ trước
- Các đơn đặt hàng chưa thực hiện
- Chính sách giá trong tương lai
- Chiến lược tiếp thị để mở rộng thị trường
- Các điều kiện chung về kinh tế kỹ thuật
- Quảng cáo, đẩy mạnh sản xuất, cạnh tranh trong thị trường
- Sự thay đổi về tổng sản phẩm xã hội, việc làm, giá cả, thu nhập trên

đầu người.

Dự toán tiêu thụ được lập dựa trên dự báo tiêu thụ. Dự toán tiêu thụ bao gồm những thông tin về chủng loại, số lượng hàng bán, giá bán và cơ cấu sản phẩm tiêu thụ.

$$\begin{array}{l} \text{Dự toán} \\ \text{doanh thu} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dự toán sản} \\ \text{phẩm tiêu thụ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá bán} \\ \text{theo dự toán} \end{array}$$

Ngoài ra, dự toán tiêu thụ còn dự báo cả mức bán hàng thu bằng tiền và bán hàng tín dụng, cũng như các phương thức tiêu thụ. Khi lập dự toán tiêu thụ, các nhà quản trị cần xem xét ảnh hưởng chi phí marketing đến hoạt động

tiêu thụ tại doanh nghiệp.

Khi lập dự toán tiêu thụ cần quan tâm đến chính sách bán hàng của doanh nghiệp để ước tính các dòng tiền thu vào liên quan đến bán hàng trong các thời kỳ khác nhau.

2.3.2.2. Dự toán chi phí

a. Dự toán giá vốn hàng bán và dự toán tồn kho cuối kỳ

Giá vốn hàng bán thực chất là tổng giá thành của khối lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ tính theo phương pháp giá toàn bộ trong doanh nghiệp sản xuất. Như vậy trên cơ sở số lượng sản phẩm sản xuất theo dự toán, giá thành dự toán để sản xuất sản phẩm, số lượng sản phẩm dự trữ dự toán vào cuối kỳ, dự toán giá vốn hàng xuất bán được xây dựng như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự toán} \\ \text{Giá vốn} \\ \text{hàng bán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành sản} \\ \text{phẩm sản xuất} \\ \text{trong kỳ theo} \\ \text{dự toán} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành sản} \\ \text{phẩm tồn kho} \\ \text{cuối kỳ dự} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá thành sản} \\ \text{phẩm tồn kho} \\ \text{đầu kỳ thực tế} \end{array}$$

Nếu đơn vị không có tồn kho sản phẩm hoặc chi phí đơn vị tồn kho tương tự nhau thì giá vốn hàng bán có thể tính bằng tích của sản lượng tiêu thụ nhân với giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm.

b. Dự toán chi phí bán hàng

Dự toán chi phí bán hàng phản ánh các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm dự tính của kỳ sau. Dự toán này nhằm mục đích tính trước và tập hợp các phương tiện chủ yếu trong quá trình bán hàng. Khi xây dựng dự toán cho các chi phí này cần tính đến nội dung kinh tế của chi phí cũng như yếu tố biến đổi và yếu tố cố định trong thành phần chi phí.

$$\begin{array}{l} \text{Dự toán} \\ \text{Chi phí bán hàng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dự toán định phí} \\ \text{bán hàng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Dự toán biến phí} \\ \text{bán hàng} \end{array}$$

- Dự toán định phí bán hàng

Yếu tố định phí thường ít biến đổi trong một phạm vi phù hợp gắn với

các quyết định dài hạn, và có thể dự báo một cách dễ dàng dựa vào chức năng kinh doanh của doanh nghiệp. Các chi phí này cũng có thể thay đổi trong trường hợp phát triển thêm mạng phân phối mới, thêm các dịch vụ mới sau bán hàng, dịch vụ nghiên cứu phát triển thị trường, ...

$$\frac{\text{Dự toán Định phí bán hàng}}{\text{Định phí bán hàng}} = \frac{\text{Định phí bán hàng thực tế kỳ trước}}{\text{Định phí bán hàng}} \times \text{Tỷ lệ \% tăng (giảm) theo dự kiến}$$

- Dự toán biến phí bán hàng

Biến phí bán hàng có thể là biến phí trực tiếp như hoa hồng, lương nhân viên bán hàng... Biến phí gián tiếp là những chi phí liên quan đến từng bộ phận bán hàng như chi phí bảo trì, xăng dầu, hỗ trợ bán hàng ... và thường được dự toán trên cơ sở số lượng bán hàng dự toán hoặc xác định một tỷ lệ % theo thông kê kinh nghiệm.

$$\frac{\text{Dự toán biến phí bán hàng}}{\text{biến phí bán hàng}} = \frac{\text{Dự toán biến phí đơn vị bán hàng}}{\text{đơn vị bán hàng}} \times \text{Sản lượng tiêu thụ theo dự toán}$$

Hoặc

$$\frac{\text{Dự toán biến phí bán hàng}}{\text{biến phí bán hàng}} = \frac{\text{Dự toán biến phí trực tiếp}}{\text{biến phí trực tiếp}} \times \text{Tỷ lệ (\%) biến phí theo dự kiến}$$

c. Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Dự toán chi phí quản lý thường phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp. Chi phí này liên quan đến toàn bộ doanh nghiệp, mà không liên quan đến từng bộ phận hoạt động nào. Tương tự như dự toán bán hàng, việc lập dự toán biến phí quản lý này thường dựa vào biến phí quản lý đơn vị nhân với sản lượng tiêu thụ dự kiến.

$$\frac{\text{Dự toán biến phí QLDN}}{\text{QLDN}} = \frac{\text{Dự toán biến phí trực tiếp}}{\text{phí trực tiếp}} \times \text{Tỷ lệ (\%) biến phí QLDN}$$

Số liệu từ dự toán này còn là cơ sở để lập dự toán tiền mặt và dự toán báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Còn định phí quản lý doanh nghiệp thường không thay đổi theo mức độ hoạt động. Các thay đổi của loại chi phí này chủ yếu do việc trang bị đầu tư thêm cho bộ phận quản lý của doanh nghiệp. Lập dự toán bộ phận này căn cứ vào dự báo các nội dung cụ thể của từng yếu tố chi phí để xác định chính xác định phí theo dự toán.

$$\text{Dự toán định phí QLDN} = \text{Định phí QLDN của kỳ trước} \times \text{Tỷ lệ tăng (giảm) định phí QLDN dự kiến}$$

2.3.2.3. Dự toán báo cáo kết quả kinh doanh

Trên cơ sở các dự toán bộ phận đã lập, bộ phận kế toán quản trị lập các báo cáo kết quả kinh doanh dự toán. Số liệu dự toán trên các báo cáo tài chính này thể hiện kỳ vọng của các nhà quản lý tại doanh nghiệp và có thể được xem như một công cụ quản lý của doanh nghiệp cho phép ra các quyết định về quản trị, nó cũng là cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện dự toán đã đề ra.

Dự toán này được lập căn cứ vào các dự toán doanh thu, dự toán giá vốn, và các dự toán chi phí ngoài sản xuất đã được lập. Dự toán này có thể được lập theo phương pháp toàn bộ hoặc theo phương pháp trực tiếp.

Dự toán Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp toàn bộ		Dự toán Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trực tiếp	
Doanh thu dự toán	xxx	Doanh thu	xxx
Giá vốn hàng bán dự toán	xxx	Biến phí SX hàng bán	xxx
Lợi nhuận gộp theo dự toán	xxx	Biến phí bán hàng và QLDN	xxx
Chi phí bán hàng & QLDN dự toán	xxx	Lãi trên biến phí	xxx
Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	xxx	Định phí sản xuất chung	xxx
		Định phí bán hàng và QLDN	xxx
		Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	xxx

2.3.3. Phân tích thông tin phù hợp phục vụ việc ra quyết định

2.3.3.1. Phân tích mối quan hệ Chi phí - Khối lượng - Lợi nhuận

Phân tích chi phí, doanh thu, lợi nhuận là việc phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa các yếu tố chi phí, khối lượng sản phẩm tiêu thụ và giá bán sản phẩm nhằm giúp nhà quản trị xác định ảnh hưởng của chi phí và khối lượng tiêu thụ đến lợi nhuận.

Một trong những tác dụng của việc phân loại chi phí thành biến phí và định phí là giúp các doanh nghiệp nhận thức được rằng sau điểm hòa vốn cứ mỗi sản phẩm được tiêu thụ sẽ làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp thêm một giá trị đúng bằng phần chênh lệch giữa doanh thu và biến phí của sản phẩm đó do các sản phẩm này không phải bù đắp cho phần định phí đã được bù đắp bằng các sản phẩm hòa vốn của doanh nghiệp. Do vậy, cơ sở của phân tích chi phí, doanh thu, lợi nhuận là xác định điểm hòa vốn. Khi xác định điểm hòa vốn nhà quản trị có thể ra các quyết định về kế hoạch sản xuất và bán hàng, đánh giá các phương án kinh doanh, phát triển sản phẩm mới của doanh nghiệp để đạt được lợi nhuận. Để đáp ứng được việc phân tích chi phí,

doanh thu, lợi nhuận thì chi phí của doanh nghiệp cần được phân loại thành biến phí và định phí, với các chi phí hỗn hợp thì cần thiết tách chúng thành biến phí và định phí. Bên cạnh đó việc xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố biến phí và định phí và giá bán tới lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ giúp các nhà quản trị đưa ra các quyết định hợp lý.

Từ các thông tin do bộ phận marketing cung cấp, KTQT đưa ra các phương án kinh doanh cho kỳ tới. Sau đó KTQT tiến hành loại bỏ các thông tin không thích hợp bao gồm các thông tin về chi phí chìm, các chi phí và thu thập như nhau ở mọi phương án...) liên quan đến các phương án đang xem xét, các thông tin thích hợp còn lại KTQT tiến hành phân tích và lập báo cáo kết quả phân tích thông tin của các phương án đó đi đến quyết định kinh doanh.

Mô hình chi phí – khối lượng – lợi nhuận theo cách tiếp cận toán học được thể hiện theo công thức sau:

$$\text{Lợi nhuận} = (P - V) \times Q - F \text{ hay } \text{Lợi nhuận} = CM \times Q - F$$

Trong đó P là đơn giá V là biến phí đơn vị F là định phí

Q là khối lượng sản phẩm

CM là lãi gộp của một đơn vị sản phẩm.

Lãi gộp là phần còn lại từ doanh thu bán hàng sau khi đã trừ đi biến phí. Chính vì vậy nó là khoản để bù đắp định phí và tạo ra lợi nhuận trong kỳ. Theo tỷ lệ lãi gộp thì các vấn đề về chi phí – khối lượng – lợi nhuận có thể được giải quyết sử dụng phương trình cơ bản sau:

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Tỷ lệ lãi gộp} \times \text{Doanh số} - F$$

Khi lãi gộp đủ bù đắp mọi định phí thì công ty sẽ không có lợi nhuận và cũng không bị lỗ tức là công ty sẽ hòa vốn.

Điểm hòa vốn là điểm doanh thu đạt được để lợi nhuận bằng không. Khi doanh thu đạt điểm hòa vốn thì lợi nhuận hoạt động sẽ tăng theo số lãi

góp của một đơn vị cho mỗi một đơn vị sản phẩm được tiêu thụ thêm.

2.3.3.2. Phân tích thông tin chi phí phục vụ việc ra quyết định trong một số trường hợp đặc biệt

Kế hoạch lợi nhuận của đơn vị khi xây dựng phải tính đến sự biến động của các nhân tố trong mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận vì trong thực tế giá bán, biến phí và cả định phí đều có thể thay đổi. Mỗi sự thay đổi của các nhân tố trong quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận là sự phản ánh linh hoạt các chính sách kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế hoạch. Chẳng hạn, đơn vị có thể đưa ra tình huống giá bán giảm 1%, 2%, 5%...trong một chương trình khuyến mãi nào đó. Nói một cách rộng hơn, phân tích chi phí – khối lượng – lợi nhuận cần phải tính đến ảnh hưởng của những thay đổi về giá bán, kết cấu hàng bán, biến phí, định phí; qua đó cung cấp những báo cáo nhanh về tác động của những thay đổi trên đối với doanh thu, doanh thu hòa vốn và lợi nhuận kinh doanh của doanh nghiệp. Kỹ thuật này trong phân tích chi phí – khối lượng – lợi nhuận còn gọi là phân tích độ nhạy.

Tuy nhiên, để đánh giá tình hình này cần xem xét đến các thay đổi của giá cả và chi phí.

- Thay đổi về giá bán

Sự thay đổi giá bán thường liên quan đến chính sách định giá bán của doanh nghiệp để gia tăng thị phần hoặc khai thác năng lực kinh doanh còn nhàn rỗi trong trường hợp hoạt động có tính thời vụ. Giảm giá bán hàng hóa sẽ làm giảm lãi trên biến phí đơn vị hay giảm tỷ suất lợi nhuận nhưng ngược lại có thể làm tăng doanh thu nhiều hơn, góp phần gia tăng lợi nhuận hơn nữa. Phân tích độ nhạy về giá cần xem xét về độ co giãn của cầu theo giá, tính chất bổ sung hay thay thế của sản phẩm, vị trí của sản phẩm trên thị trường; qua đó xác định các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận để lựa chọn phương án kinh doanh

tốt nhất.

- Thay đổi biến phí: Trong các DNSX, sự thay đổi biến phí thường do thay đổi công nghệ sản xuất, thay đổi cách bố trí lao động hoặc sử dụng các vật liệu thay thế trong quá trình sản xuất. Sự thay đổi giá cả của vật liệu mua ngoài, tiền công cũng là nhân tố ảnh hưởng đến biến phí. Biến phí thay đổi còn liên quan đến các chương trình trong kế hoạch marketing của doanh nghiệp, như chính sách chiết khấu thương mại, tặng kèm sản phẩm, hoa hồng bán hàng. Như vậy, khi phân tích sự thay đổi biến phí đơn vị cần xem xét nó có ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng bán hay không, hay chỉ tác động đối với lãi trên biến phí đơn vị. Qua đó, công cụ phân tích chi phí – khối lượng – lợi nhuận sẽ cung cấp thông tin sự thay đổi của lợi nhuận, doanh thu do các phương án thay đổi về biến phí.

- Thay đổi định phí và biến phí: Định phí của doanh nghiệp được chia thành định phí bắt buộc và định phí tùy ý. Định phí bắt buộc khó có thể thay đổi trong ngắn hạn, do nó liên quan đến các quyết định về đầu tư mới, mở rộng qui mô nhà xưởng hay thanh lý tài sản cố định. Ngược lại, định phí tùy ý có thể tăng giảm mà có thể không ảnh hưởng lâu dài đến kết quả kinh doanh. Trong bối cảnh đó, phân tích chi phí – khối lượng – lợi nhuận cần xem xét đến các phương án có liên quan đến thay đổi định phí, hoặc tác động của thay đổi định phí đối với biến phí, hay đối với sản lượng bán. Nếu các yếu tố khác không đổi, định phí gia tăng sẽ làm mức bán hòa vốn phải gia tăng để bù đắp sự gia tăng về định phí. Do vậy, công cụ chi phí – khối lượng – lợi nhuận cần xem đến các khía cạnh này để có thể lựa chọn phương án kinh doanh tốt nhất.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, Luận văn đã trình bày khái quát chung về kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh. Luận văn đã đi vào từng nội dung của thể của từng mảng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh dưới góc độ tài chính. Bên cạnh đó, dưới góc độ kế toán quản trị, các phân nội dung lý thuyết liên quan cũng được đi sâu thảo luận. Trong giới hạn thời lượng của luận văn, các nội dung được trình bày tương đối cô đọng song cũng đảm bảo đầy đủ, rõ ràng, khá chi tiết các nội dung trọng yếu.

Với những vấn đề lý luận trên sẽ là cơ sở, nền tảng quan trọng để đối chiếu, đánh giá những quy định pháp lý về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Qua đó đánh giá thực tế kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HỒNG KÔNG SƠN LA

3.1. Khái quát chung về công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La

3.1.1. Quá trình hình thành và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La

- Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV HỒNG KÔNG SƠN LA.
- Trụ sở chính: Tiểu khu 04, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.
- Điện thoại: 02123.843.516 - Fax: 02123.843.048.
- Mã số thuế: 5500198572.
- Giấy chứng nhận ĐKKD: Số: 5500198572 do Phòng ĐKKD và đổi mới Công ty - Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 11/01/2001. Cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 9 năm 2017.

3.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

Trải qua hơn 16 năm xây dựng và phát triển đến nay công ty TNHH MTV Hồng Kông Sơn La đã đứng vững trên thị trường, tự trang trải chi phí và kinh doanh có lãi. Công ty TNHH MTV Hồng Kông Sơn La đã không ngừng phát triển và lớn mạnh. Hoạt động kinh doanh của công ty được tiến hành ổn định. Địa bàn hoạt động của Công ty trải rộng hầu hết các huyện xã của tỉnh Sơn La.

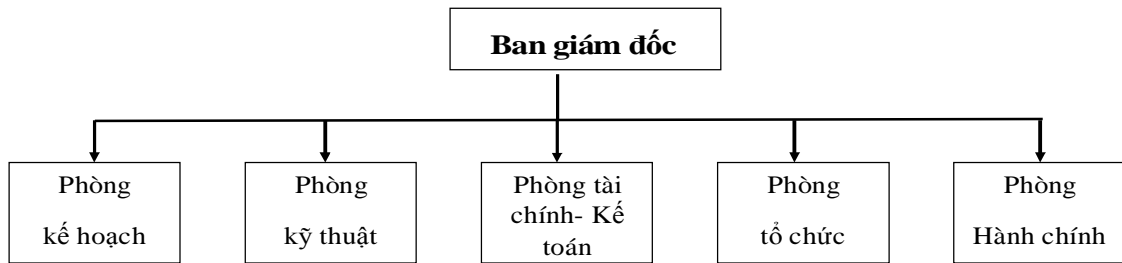
Lĩnh vực kinh doanh chính sau đây:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, nước sinh hoạt...)
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 110Kv – Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác);

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh giống cây công nghiệp: Cây Chè, cà phê.

3.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý

Để đảm bảo kinh doanh có hiệu quả và quản lý tốt, công ty TNHH MTV Hồng Kông Sơn La tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến tham mưu, đứng đầu là giám đốc người có quyền lực cao nhất, giúp cho giám đốc có một phó giám đốc, một kế toán trưởng và một số kỹ sư khác, dưới là một hệ thống phòng ban chức năng.



Sơ đồ 3.1. Tổ chức bộ máy quản lý công ty

+ Ban giám đốc Công ty bao gồm một giám đốc và một phó giám đốc.

Giám đốc: là người giữ chức vụ quan trọng nhất, chịu trách nhiệm chung và trực tiếp quản lý các khâu trọng yếu, chịu trách nhiệm trước pháp luật nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, toàn thể nhân viên và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Phó giám đốc: Thực hiện các công việc giám đốc giao phó hoặc ủy quyền, trợ giúp trong công việc theo dõi, giám sát, đôn đốc, chỉ đạo mọi hoạt động kinh doanh.

+ Phòng kế hoạch: Có nhiệm vụ tham mưu cho ban giám đốc về việc lập kế hoạch kinh doanh, triển khai thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch để đảm bảo các dự án được thực hiện một cách khoa học, hợp lý nhất.

+ Phòng kỹ thuật: là bộ phận tham mưu, giúp việc cho giám đốc trong lĩnh vực công tác quản lý chất lượng các nguồn tài nguyên liệu đầu vào cũng như lập hồ sơ trình phê duyệt vật liệu đầu vào, chất lượng sản phẩm đầu ra. Thực hiện giám sát các nhà thầu thi công thực hiện đúng yêu cầu chỉ dẫn, thực hiện công tác nghiệm thu, thanh quyết toán công trình.

+ Phòng tài chính- kế toán: có chức năng giúp giám đốc quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê và tài chính công ty. Kế toán trưởng điều hành và chịu trách nhiệm về hoạt động của phòng kế toán. Lập và ghi chép sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và lập báo cáo tài chính trung thực, chính xác; Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán và chế độ quản lý tài chính khác theo quy định của Nhà nước; Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

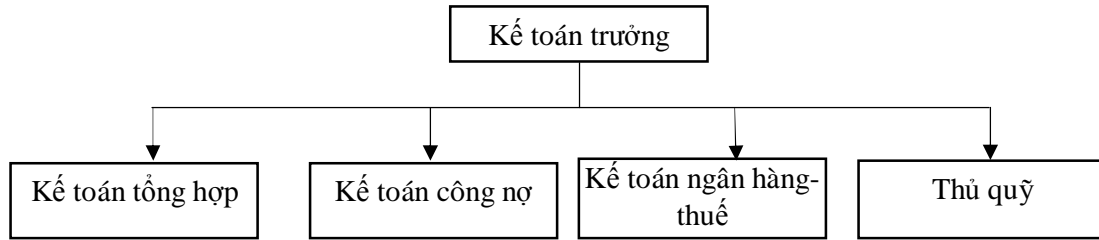
+ Phòng tổ chức: là bộ phận giúp ban giám đốc thực hiện các chức năng quản lý công tác tổ chức, công nghệ thông tin, công tác hành chính, quản lý sử dụng tài sản, lao động tiền lương, thực hiện tổng hợp tình hình công việc chung, dự kiến lịch công tác.

+ Phòng hành chính: là bộ phận thực hiện các nhiệm vụ chung, lưu trữ giấy tờ, công văn, quyết định theo đúng quy định, dự kiến lịch công tác, sắp xếp, tổ chức công tác cho ban giám đốc.

3.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Công ty đã xây dựng bộ máy kế toán theo mô hình tập trung với tên gọi là phòng tài chính- kế toán. Phòng tài chính- kế toán phải thực hiện toàn bộ công tác kế toán từ khâu thu thập kiểm tra chứng từ ghi sổ đến khâu tổng hợp, lập báo cáo kế toán, từ kế toán chi tiết đến kế toán tổng hợp.

Bộ máy kế toán công ty được thể hiện qua sơ đồ:



Sơ đồ 3.2. Tổ chức bộ máy kế toán của công ty

+ Kế toán trưởng: là người giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực chuyên môn kế toán, tài chính. Với chức năng là người tổ chức, chỉ đạo toàn diện công tác kế toán và toàn bộ các mặt công tác của phòng. Chịu trách nhiệm trước pháp luật Nhà nước về sự đầy đủ, chính xác, trung thực của các số liệu kế toán phát sinh trong báo cáo kế toán của đơn vị mình.

+ Kế toán công nợ: Có nhiệm vụ lập chứng từ và ghi sổ kế toán chi tiết công nợ, thanh toán, lập báo cáo công nợ và báo cáo thanh toán.

+ Kế toán ngân hàng- thuế: Căn cứ vào các chứng từ đầu vào hóa đơn giá trị gia tăng, theo dõi và hạch toán các hóa đơn mua hàng hóa, hóa đơn bán hàng và lập bảng kê chi tiết, tờ khai báo cáo thuế. Đồng thời phụ trách việc giao dịch quan hệ vay vốn của ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị.

+ Thủ quỹ: Kiểm soát mọi hoạt động thu chi tiền trong nội bộ Công ty, quản lý việc thu chi tiền mặt tại quỹ, đảm bảo an toàn, không để xảy ra mất mát hao hụt về tiền, lập báo cáo quỹ.

3.1.5. Chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

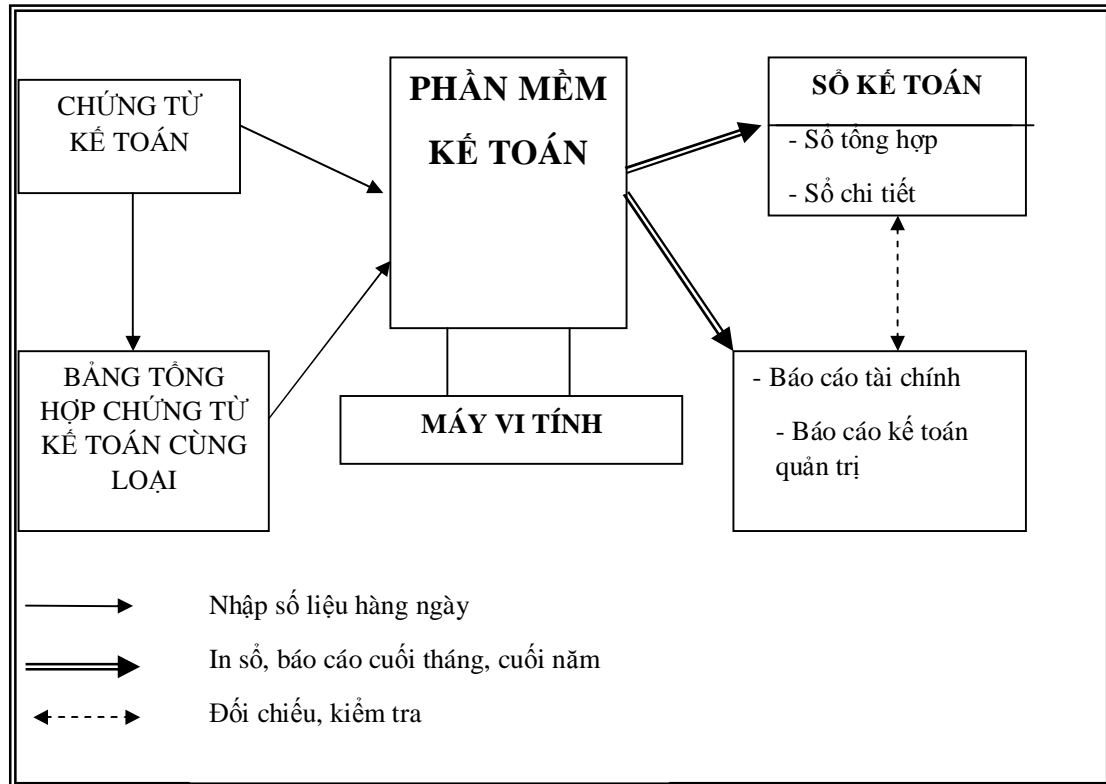
Niên độ kế toán áp dụng tại công ty: Bắt đầu từ ngày 1/1 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3.1.6. Hình thức kế toán

Hình thức ghi sổ kế toán của công ty áp dụng là hình thức kế toán máy, và in sổ theo hình thức Nhật ký chung. Công ty sử dụng phần mềm kế toán MISA. SME. NET 2012.

TRÌNH TỰ GHI SỔ THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH:



Sơ đồ 3.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trong phần mềm

Trình tự ghi sổ kế toán:

Hàng ngày, các chứng từ gốc được chuyển về các bộ phận kế toán liên quan. Kế toán tiến hành kiểm tra tính đúng đắn, phù hợp của các chứng từ kế toán và phân loại chứng từ kế toán cho việc hạch toán. Chứng từ sau khi được kiểm tra sẽ tiến hành nhập liệu vào phần mềm kế toán trên máy tính theo đúng đối tượng mã hoá đã được cài đặt trong phần mềm. Máy tính sẽ tự động ghi vào sổ chi tiết tài khoản theo từng đối tượng và tự động ghi vào sổ cái tài khoản có mặt trong định khoản, bảng kê liên quan. Đối với các nghiệp vụ kết

chuyển thiết chương trình Misa cho phép làm tự động qua các bút toán kết chuyển đã được cài đặt trong chương trình mà người sử dụng lựa chọn. Khi người sử dụng chọn đúng bút toán kết chuyển máy sẽ tự động kết chuyển toàn bộ giá trị dư Nợ (dư Có) hiện thời của TK kết chuyển sang bên Có (bên Nợ) của TK được kết chuyển tới.

Cuối mỗi tháng, kế toán in sổ kế toán chi tiết, sổ cái các tài khoản, các báo cáo liên quan đến công việc của mình và tiến hành lưu trữ các giấy tờ, sổ sách trong tháng theo quy định.

3.1.7. Phương pháp kế toán tại Công ty

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty sử dụng phương pháp Kế khai thường xuyên

- Phương pháp tính thuế GTGT: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

3.2. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh về mặt kế toán tài chính tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La

3.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La

Với đặc thù là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh tại công ty chủ yếu từ việc thực hiện xây dựng các công trình cầu đường, thủy lợi, đấu thầu các dự án xây dựng của tỉnh Sơn La.

Trong năm 2018, công ty đang thực hiện một số công trình lớn như:

3.2.1.2. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La

* Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn GTGT
- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành
- Hợp đồng kinh tế
- Giấy báo Có

Tại công ty, để theo dõi và hạch toán doanh bán hàng và cung cấp dịch vụ, Công ty sử dụng tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Tài khoản 511 được mở chi tiết, theo dõi cho từng đối tượng kế toán (là các công trình xây dựng)

Kết cấu tài khoản 511 tại Công ty TNHH MTV Hồng Kông Sơn La:

Bên Nợ	Bên Có
<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ - Kết chuyển doanh thu thuần hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong kỳ hạch toán

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ

* Kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp doanh thu bán hàng:

Qua khảo sát thực tế cho thấy, thời điểm ghi nhận doanh thu của công ty như sau:

+ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

+ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

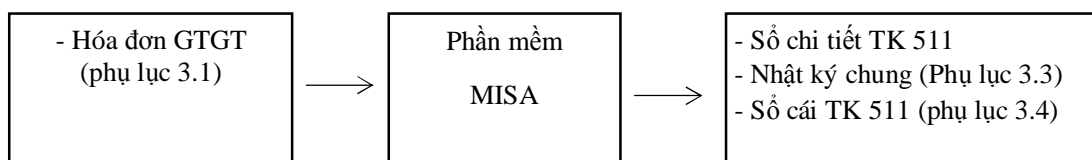
- Điều kiện ghi nhận doanh thu:

Với đặc thù là kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng, các công trình của công ty có giá trị lớn, thời gian thi công tương đối dài, do đó để phản ánh doanh thu, bộ máy kế toán của công ty phải căn cứ vào những chứng từ gốc và nguyên tắc rất chặt chẽ, đó là:

- + Căn cứ vào tiến độ do hai bên thống nhất

- + Căn cứ vào biên bản xác nhận khối lượng công trình và hóa đơn đã lập khi nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình, hoặc hạng mục công trình, từng phần công trình hoàn thành.

Việc hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty được tiến hành như sau:



3.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Với đặc thù là doanh nghiệp xây dựng, thì khi công trình kết thúc, căn cứ vào Bảng quyết toán khối lượng công trình và Bảng dự toán khối lượng công trình, sẽ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, khi doanh thu trên Bảng quyết toán khối lượng công trình nhỏ hơn doanh thu trên Bảng dự toán khối lượng công trình.

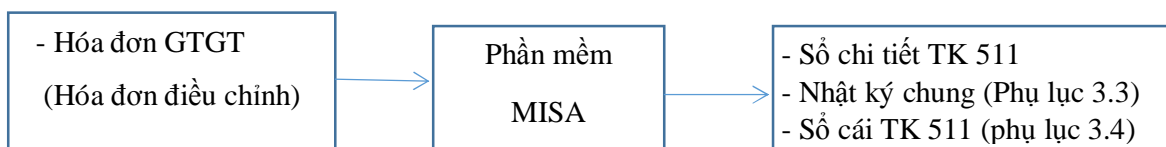
Ví dụ như năm 2018, công ty có 2 lần giảm doanh thu với số tiền là 37,496,279 và 26,106,311 đồng.

Công ty không ghi nhận khoản giảm trừ doanh thu vào tài khoản 521 mà ghi giảm trực tiếp luôn vào tài khoản 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Chứng từ sử dụng:
 - Bảng dự toán khối lượng công trình
 - Bảng quyết toán khối lượng công trình
 - Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành
 - Hóa đơn GTGT (điều chỉnh)
- Tài khoản sử dụng:

Công ty sử dụng tài khoản 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Kế toán chi tiết và tổng hợp các khoản giảm trừ doanh thu



3.2.3. Kế toán Doanh thu hoạt động tài chính

Tại công ty, Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh rất ít, khoản doanh thu này từ lãi gửi tiết kiệm không kỳ hạn của số tiền trên tài khoản ngân hàng.

Trong năm 2018, doanh thu hoạt động tài chính của công ty chỉ phát sinh 2,630,516 đồng.

3.2.4. Kế toán giá vốn hàng bán

- Chứng từ sử dụng:
 - Phiếu xuất kho nguyên vật liệu
 - Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
 - Hóa đơn GTGT (liên 2 giao cho người mua)

- Bảng kê phiếu mua hàng
- Bảng tính lương
- Bảng tính khấu hao TSCĐ

Do đặc thù kinh doanh, Công ty tập hợp chi phí theo công trình, hạng mục công trình. Trong quá trình xây dựng, kế toán tại công trình sẽ tập hợp tất cả các chi phí: Nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, theo dõi riêng cho từng công trình, hạng mục công trình để lấy cơ sở xác định giá vốn.

- Tài khoản sử dụng

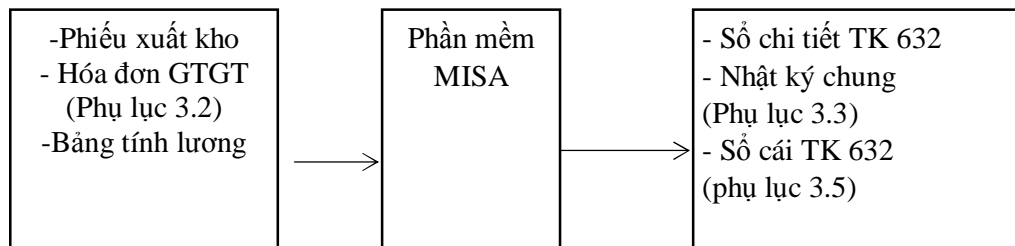
Công ty sử dụng tài khoản 632: Giá vốn hàng bán

Kết cấu tài khoản 632:

Bên Nợ	Bên Có
- Chi phí phát sinh cho các dịch vụ xây dựng, xây lắp hoàn thành - Trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa bán ra trong	- Kết chuyển giá vốn hàng bán trong kỳ sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 632 không có số dư.

- Kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp GVHB



3.2.5. Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

3.2.5.1. Kế toán chi phí bán hàng

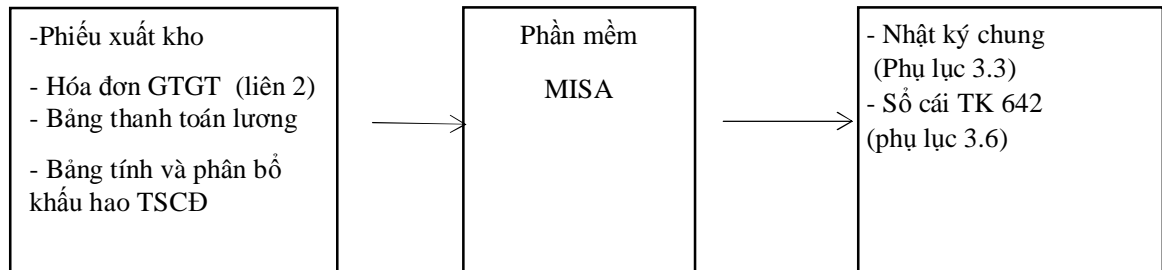
- Chứng từ sử dụng
- Hóa đơn GTGT (liên 2 giao cho người mua)

- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ

Do đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, nên chi phí bán hàng của công ty TNHH một thành viên Hồng Kong Sơn La chủ yếu là chi phí tiếp khách và tiền lương cho phòng kinh doanh

- Tài khoản sử dụng

Do các khoản mục trong chi phí bán hàng của công ty phát sinh không nhiều, nên công ty hạch toán hết vào tài khoản 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp.



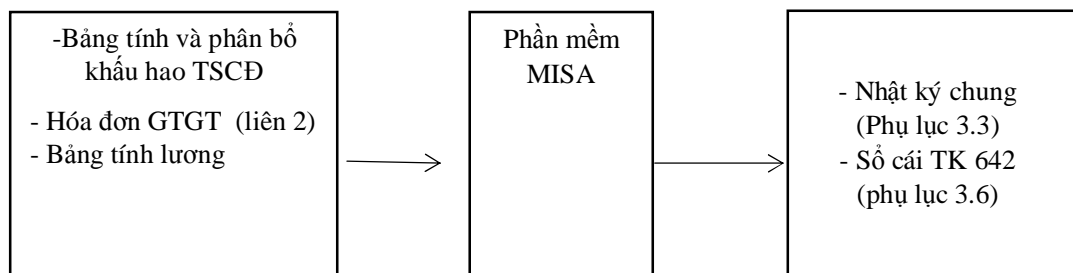
3.2.5.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chứng từ sử dụng:
 - Hóa đơn GTGT (liên 2 giao cho người mua)
 - Bảng thanh toán lương
 - Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
 - Phiếu xuất kho
 - Chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước
 - ...
- Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng tài khoản 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tài khoản 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp được chi tiết thành:

- + TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý
- + TK 6422 : Chi phí vật liệu
- + TK 6423 : Chi phí đồ dùng văn phòng
- + TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ
- + TK 6425: Thuế, phí và lệ phí
- + TK 6426: Chi phí dự phòng
- + TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + TK 6428: Chi phí bằng tiền khác
- Phương pháp kế toán



3.2.6. Kế toán Chi phí tài chính

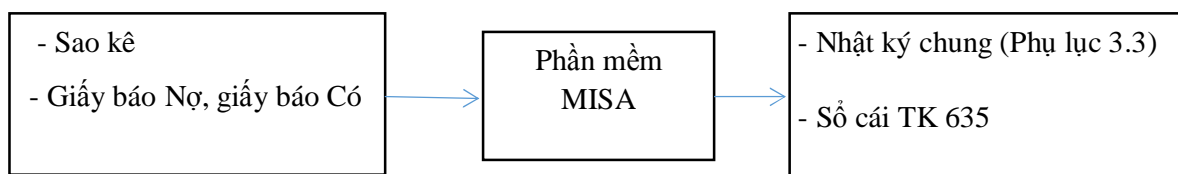
Tại công ty, với đặc thù là xây dựng, các công trình có giá trị lớn, thời gian thi công kéo dài, do đó công ty thường xuyên huy động vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Nguồn huy động vốn của công ty chủ yếu là nguồn vay ngân hàng. Do đó phát sinh chi phí tài chính. Chi phí tài chính cũng chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng chi phí tại công ty.

Trong năm 2018, chi phí tài chính phát sinh là 10,834,611,024 đồng

- Chứng từ sử dụng:
 - Hoá đơn GTGT
 - Khế ước vay
 - Sao kê , giấy báo Có, giấy báo Nợ
- Tài khoản sử dụng

Công ty ghi nhận Chi phí tài chính trên tài khoản 635

- Kế toán doanh thu hoạt động tài chính



3.2.7. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác

Các khoản này phát sinh rất ít tại công ty.

Trong năm 2018, công ty không phát sinh khoản chi phí khác và thu nhập khác.

3.2.8. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

Công ty dùng TK 911 để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác. Kết quả hoạt

động sản xuất kinh doanh: Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (Gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính: Là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

- Kết quả hoạt động khác: Là số chênh lệch giữa khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Cuối kỳ kế toán, Kế toán công ty thực hiện các nghiệp vụ kết chuyển doanh thu bán hàng thuần, trị giá vốn hàng bán, doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính và các khoản chi phí khác, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tính và kết chuyển số lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong kỳ vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

3.3. Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La dưới góc độ kế toán quản trị

Qua khảo sát thực tế tại công ty, công tác kế toán quản trị nói chung, kế toán quản trị doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng chưa được quan tâm đúng mức, bước đầu mới thực hiện một số nội dung của kế toán quản trị.

Công ty chưa thực hiện đầy đủ công tác kế toán quản trị, chưa hiểu đúng, chưa đánh giá được hết tầm quan trọng của công tác kế toán quản trị. Việc thực hiện công tác kế toán quản trị mang tính tự phát, chưa được định

hình rõ nét, chưa có sự phân công trách nhiệm một cách cụ thể. Tại công ty bộ phận kế toán chi phí vừa đảm nhận công việc tập hợp chi phí, tính giá thành chung, vừa theo dõi chi tiết chi phí, lập báo cáo chi tiết và phân tích chi phí. Bộ phận kế toán doanh thu, xác định kết quả hoạt động kinh doanh vừa có nhiệm vụ ghi nhận, theo dõi doanh thu và kết quả kinh doanh toàn công ty, vừa theo dõi doanh thu và kết quả cụ thể của từng loại hoạt động.

3.3.1. Phân loại chi phí phục vụ cho việc ra quyết định

Cách phân loại chi phí sản xuất hiện nay của Công ty chủ yếu phục vụ cho kế toán tài chính, chưa hướng tới kế toán cung cấp thông tin cho yêu cầu quản trị doanh nghiệp. Cụ thể: Công ty chưa phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí và mức độ hoạt động (định phí, biến phí, chi phí hỗn hợp) hoặc phân loại chi phí thành chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được,... để có những phân tích, đánh giá chính xác những khoản phí nào có thể tiết kiệm, những khoản phí nào không thể cắt giảm để có những quyết định hiệu quả trong quản lý chi phí và dự toán chi phí sản xuất.

3.3.2. Dự toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Hiện tại, công việc lập kế hoạch lợi nhuận cho Công ty được xác định chỉ dựa vào định mức trong quá trình sản xuất sản phẩm và coi đó là dự toán cho việc phân tích hiệu quả lợi nhuận cho đơn vị. Việc lập dự toán tiêu thụ, dự toán bán hàng....chưa được thực hiện để cung cấp thông tin phục vụ cho kế hoạch lợi nhuận dài hạn của đơn vị.

Phân tích các thông tin chi phí, doanh thu, kết quả kinh doanh phục vụ yêu cầu quản trị tại Công ty bước đầu đã tiến hành thu thập và phân tích thông tin về CP, DT, KQKD. Nhưng mới chỉ dừng lại ở mức độ so sánh số liệu thực tế với kế hoạch đối với một số chỉ tiêu chủ yếu như bảng 3.1.

Tại Công ty chưa có hệ thống định mức CP, DT tiêu chuẩn hoàn thiện, nhất là về lượng và đơn giá tiêu chuẩn đối với các yếu tố chi phí.

Hiện nay, việc xây dựng, quản lý và sử dụng “Dự toán SXKD” về CP, DT, KQKD thực tế ở Công ty chủ yếu được thực hiện ở các bộ phận chức năng như bộ phận kế hoạch, bộ phận kinh doanh...chưa có sự tham gia tích cực có hiệu quả của bộ phận kế toán công ty.

Báo cáo kế toán quản trị về chi phí, doanh thu, kết quả kinh doanh tại Công ty.

Trong những năm gần đây, tiến trình đổi mới công tác kế toán nói chung và hệ thống báo cáo kế toán nói riêng đều hướng vào KTTC, bởi vì đây là hệ thống kế toán cần phải tuân thủ các chế độ tài chính của Nhà nước, cũng như những nguyên tắc chung về kế toán đã được chấp nhận rộng rãi. Công tác KTQT đã được quan tâm đến, nhưng mới chỉ dừng lại ở các bước đầu của công tác KTQT.

Báo cáo KTQT của Công ty thực chất chính là báo cáo chi tiết của KTTC. Những báo cáo này được lập chủ yếu là chi tiết một số chỉ tiêu mà trên các BCTC chưa thể hiện được, nhằm giúp nhà quản trị DN có thêm thông tin về tình hình SXKD của DN. Vì vậy, những báo cáo kế toán chi tiết chưa thực hiện được thông tin hữu ích nhất phù hợp với quan niệm của nhà quản trị về kết quả kinh doanh của Công ty.

Hầu hết các báo cáo về thu nhập, CP, kết quả kinh doanh tại Công ty đều được lập theo các khái niệm, nguyên tắc, chuẩn mực trong KTTC. Chính vì vậy, thông tin trên báo cáo chi tiết chưa kịp thời, chưa có tính tương lai...sẽ không thỏa mãn được nhu cầu thông tin của nhà quản trị.

Hệ thống báo cáo KTQT tại Công ty mới chỉ dừng lại ở việc lập các báo cáo CP theo khoản mục (giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp...), còn các báo cáo KTQT như báo cáo phục vụ cho chức năng hoạch định của nhà quản trị và báo cáo phục vụ cho chức năng kiểm soát và đánh giá kết quả hoạt động chưa được thiết lập và sử dụng.

3.3.3. Phân tích thông tin phù hợp phục vụ cho việc ra quyết định

Thông tin thực hiện và thông tin dự đoán tương lai tại Công ty bỏ qua không xác định, cũng không phân tích điểm hòa vốn. Vì chưa thực hiện phân loại chi phí thành chi phí biến đổi, chi phí cố định nên việc phân tích mối quan hệ giữa CP, DT, lợi nhuận tại Công ty chưa được thực hiện. Ngoài ra, Công ty cũng không sử dụng những thông tin thích hợp để xác định các nhân tố ảnh hưởng dẫn đến sự biến động của các khoản mục CP. Để từ đó có cơ sở khoa học cho việc xác định kế hoạch như quyết định đúng đắn cho các phương án hoạt động SXKD. Phân tích CP không nhằm kiểm soát CP để ra các quyết định quản lý.

3.4. Đánh giá về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La

Kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả kinh doanh là một chu kỳ hạch toán căn bản từ khâu đầu đến khâu cuối cùng của chu kỳ kinh doanh.

Trong bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng phải khéo léo và phải coi trọng tất cả các khâu của quá trình kinh doanh. Sở dĩ như vậy vì nếu trong chu kỳ kinh doanh đó mà xuất hiện một khâu, một mắt xích được xem nhẹ thì sẽ dẫn đến kết quả kinh doanh bị sai lệch nghiêm trọng và chúng ta không thể lường trước được. Thực tế này đã thể hiện rất rõ nét và sinh động trong mọi thành phần kinh tế, mọi tế bào của xã hội và trong bất cứ một doanh nghiệp nào.

Trước hết có thể thấy rằng để thực hiện được doanh thu kinh doanh và từ đó thu được nhiều lợi nhuận, doanh nghiệp phải trải qua quá trình bán hàng. Đây là một trong những công việc được ban lãnh đạo và nhà quản lý đặc biệt chú trọng. Có bán được nhiều hàng thì công ty mới có thể trang trải được các chi phí phát sinh, duy trì và phát triển công ty đảm bảo được vị trí vững chắc trong cơ chế thị trường đầy biến động. Nguồn thu cao không những bù đắp

được chi phí mà còn tạo ra nhiều lợi nhuận nhằm đưa công ty ngày càng phát triển, ngày càng khẳng định vị trí vững chắc của mình trên thị trường.

3.4.1. Ưu Điểm

3.4.1.1. Những ưu điểm đạt được tổ chức quản lý SX kinh doanh về công tác kế toán

Về bộ máy quản lý: Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức hợp lý, mỗi một phòng ban được đảm nhiệm những chức năng khác nhau nhưng lại có mối liên kết gắn bó như những mặt xích trong một guồng máy. Các phòng ban phối hợp nhịp nhàng trong kinh doanh và tuân thủ theo chỉ đạo của ban lãnh đạo. Nhờ có hệ thống các phòng ban mà công ty ngày càng kinh doanh có hiệu quả.

Về mô hình hạch toán kinh doanh: Công ty hạch toán kinh doanh độc lập trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng, tự giao dịch ký kết hợp đồng kinh doanh với các đơn vị khác. Công ty tự tìm kiếm thị trường, kinh doanh theo nguyên tắc được ăn, lỗ chịu. Bước sang cơ chế thị trường, do tìm hiểu sự vận động của thị trường dịch vụ du lịch công ty không những nâng cao hiệu quả quản lý để hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

Về tổ chức bộ máy kế toán: Bộ máy kế toán của công ty có sự chuyên môn hoá, đảm bảo đúng nguyên tắc phân công, phân nhiệm rõ ràng: mỗi người được phân công thực hiện một số công việc kế toán khác nhau, có tính chất logic cao, tạo ra sự chuyên môn hoá khả năng làm việc. Do vậy, cán bộ nhân viên đã hết lòng với công việc và đạt hiệu quả làm việc cao. Tổ chức, bố trí hợp lý các cán bộ kế toán, phù hợp với năng lực của từng người, tạo ra môi trường làm việc hợp lý, làm cho mỗi người đều hài lòng với công việc được giao. Vì vậy, công tác kế toán và quản lý tại Công ty có tính hiệu quả, kinh tế cao.

Về hình thức tổ chức công tác kế toán: hiện nay công ty áp dụng theo

loại hình tổ chức công tác kế toán vừa tập trung vừa phân tán (liên hợp). Nhờ đó, công tác kế toán đã nắm bắt được toàn bộ các thông tin được đầy đủ. Trên cơ sở đó để kiểm tra đánh giá, chỉ đạo một cách kịp thời hoạt động của toàn công ty, kiểm tra việc sử dụng thông tin kế toán được tiến hành kịp thời, chặt chẽ. tạo điều kiện cho việc nâng cao trình độ nghề nghiệp của nhân viên kế toán.

3.4.1.2. Những ưu điểm đạt được về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Về tổ chức chứng từ kế toán: Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ. Các chứng từ sử dụng đúng mẫu qui định của bộ tài chính ban hành, thông tin ghi chép đầy đủ và chính xác theo đúng chứng từ. Việc lưu trữ chứng từ tương đối khoa học và được giám sát chặt chẽ. Các kế toán ở phần hành nào thì lưu chứng từ liên quan đến phần hành đó nên đảm bảo tính không chồng chéo và nguyên tắc phân công, phân nhiệm rõ ràng.

Về hệ thống tài khoản kế toán: Nhìn chung, công ty đã áp dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ tài chính ban hành và thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung.

Về hình thức kế toán: Công ty đã lựa chọn hình thức sổ kế toán là hình thức Kế toán máy, in sổ theo hình thức Nhật ký chung. Việc áp dụng hình thức kế toán của công ty phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, giúp giảm nhẹ khối lượng công việc ghi sổ kế toán, việc ghi chép vào các sổ kế toán có liên quan rất rõ ràng và được đối chiếu số liệu dần đều trong tháng tạo điều kiện thuận lợi cho báo cáo kế toán cuối kỳ kinh doanh được lập kịp thời.

Về công tác kế toán doanh thu, chi phí xác định kinh doanh

Về công tác hạch toán doanh thu cung cấp dịch vụ của công ty: Công tác hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty được tổ chức khá tốt. Doanh thu được ghi nhận đúng thời điểm, đúng nguyên tắc theo quy định của thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ tài chính ban hành. Bộ chứng từ ghi nhận doanh thu là đầy đủ theo quy định của pháp luật. Do lĩnh vực hoạt động của công ty chủ yếu là xây dựng, các công trình có giá trị lớn, thời gian thi công kéo dài, nên bộ chứng từ để ghi nhận doanh thu phải đầy đủ và chặt chẽ..

Trong điều kiện hiện nay, cùng với sự phát triển của đất nước các hoạt động kinh tế diễn ra liên tục và mang tính phức tạp cao. Xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu hoạt động của con người ngày càng cao. Trong cơ chế thị trường hiện nay sự cạnh tranh gay gắt luôn kèm theo sự rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Do vậy, để giữ vững và khẳng định được vị trí của mình trong cơ chế mới đòi hỏi Công ty phải tìm mọi cách để tăng doanh thu, giảm chi phí, thu được lợi nhuận cao cho công ty của mình. Để đạt được những mục tiêu đó công ty phải mạnh dạn nhận ra những nhược điểm còn tồn tại của mình từ đó có hướng sửa đổi thích hợp, nhằm liên tục kinh doanh phát triển và có lãi.

Về tổ chức kế toán chi phí

Như chúng ta đã biết chi phí kinh doanh là một vấn đề mà hầu hết các doanh nghiệp quan tâm hàng đầu và luôn tìm mọi cách để quản lý chi phí một cách chặt chẽ nhằm tránh tình trạng chi khổng mà ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Chính vì vậy mà mọi chi phí phát sinh tại công ty được theo dõi cụ thể để có thể theo dõi một cách chặt chẽ. Đáp ứng kịp thời, chính xác theo yêu cầu quản lý.

Việc theo dõi chi tiết cho từng nghiệp vụ, từng bộ phận, từng phòng

ban tạo điều kiện cho việc kiểm tra số liệu, tài liệu; công tác đối chiếu chứng từ, số liệu trong công ty được dễ dàng hơn. Qua đó đáp ứng được nhu cầu quản lý trong môi trường cạnh tranh khốc liệt.

Về tổ chức kế toán xác định kết quả kinh doanh

Được sự hướng dẫn của kế toán trưởng công ty giàu kinh nghiệm nên công tác hạch toán doanh thu tại công ty hiện nay khá hiện đại. Với sự hỗ trợ đắc lực của hệ thống máy vi tính và những chương trình được cài đặt sẵn...phần lớn doanh thu được hạch toán và được theo dõi chặt chẽ theo từng bộ phận. Việc hạch toán doanh thu hiện nay là cơ sở quan trọng để từng bước tiến hành hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh, đánh giá cụ thể hiệu quả loại hình dịch vụ để từ đó có kế hoạch đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

3.4.2. Nhược điểm

Về việc sử dụng phần mềm kế toán trong hạch toán: Công ty mới bắt đầu sử dụng phần mềm kế toán từ năm 2017, do đó một số sổ sách vẫn còn thực hiện ghi sổ thủ công. Điều đó làm cho đôi khi còn trùng lặp ở một số khâu và việc kiểm tra đối chiếu cũng gặp khó khăn. Đặc biệt công ty vẫn chưa có hệ thống mạng nội bộ nên khi giám đốc hoặc các phòng ban muốn nắm bắt được số liệu thì phải trực tiếp đến phòng kế toán.

Về việc hạch toán một số khoản mục chi phí như: Việc loại bỏ các tài khoản trong quá trình hạch toán chi phí trực tiếp như chi phí vật liệu phụ, tiền ăn ca, BHYT, thuế tài nguyên, phí môi trường...kế toán đang hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp – TK 642, chi tiết thành 6422. Theo quy định của chế độ đã có ảnh hưởng không nhỏ đến nội dung báo cáo kết quả kinh doanh còn nhiều điều chưa phù hợp đã làm cho giá thành sản phẩm xây dựng này có sự thay đổi. Đồng thời do lĩnh vực hoạt động của công ty mang tính đơn thuần là cung cấp sản phẩm xây dựng cho nên giá vốn sản phẩm cung cấp

cho khách hàng cũng chính là toàn bộ chi phí trực tiếp có liên quan mà công ty đã bỏ ra. Do vậy, toàn bộ số phát sinh trên tài khoản 154 đều được kết chuyển sang tài khoản 632 - Giá vốn dịch vụ bán hàng trong kỳ.

Về việc sử dụng tài khoản kế toán: Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ tài chính ban hành thì các chi phí phát sinh trong quá trình bán hàng phải được ghi nhận vào tài khoản 641- Chi phí bán hàng, nhưng hiện nay công ty không sử dụng TK 641, mà tất cả các chi phí bán hàng, như chi phí quảng cáo, chi phí tham dự hội chợ, chi phí tiếp khách... công ty đều hạch toán vào tài khoản 642, chi tiết thành 6422. Mặc dù điều này không làm ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng sẽ ảnh hưởng tới việc kiểm soát chi phí, và tuân thủ chế độ kế toán.

Tương tự như vậy, khi phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, theo quy định thì công ty phải ghi nhận vào TK 521, sau đó mới kết chuyển sang 511 để giảm trừ doanh thu, tuy nhiên vì các khoản này tại công ty không thường xuyên phát sinh, mà số tiền nhỏ, nên hiện nay công ty không sử dụng TK 521 mà kế toán hạch toán giảm luôn vào TK 511.

Về việc phân loại doanh thu và chi phí: công ty mới chỉ phân loại để phục vụ cho yêu cầu của kế toán tài chính, chưa nhằm phục vụ cho yêu cầu của kế toán quản trị. Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay, các doanh nghiệp ngày càng phải chú trọng đến kế toán quản trị. Kế toán quản trị cung cấp thông tin giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định cả trong ngắn hạn và dài hạn một cách đúng đắn và hiệu quả hơn.

Về việc mở tài khoản chi tiết để theo dõi: Hiện nay, mỗi năm công ty chỉ làm 2 đến 4 công trình lớn, và một vài công trình nhỏ, công ty chưa theo dõi riêng doanh thu cho từng công trình mà theo dõi chung cho cả công ty. Vì vậy việc đánh giá, tính toán cho từng công trình sẽ mất thời gian và có thể

thiếu chính xác. Có thể trong một vài năm tới, khi công ty có tiếng tăm, có uy tín trên thị trường, sẽ ký kết được nhiều hợp đồng hơn, thì điều này là bắt buộc phải thực hiện.

CHƯƠNG 4: PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HỒNG KÔNG SƠN LA

4.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La

Ngày nay, việc hoàn thiện từng phần hành kế toán, tiến tới hoàn thiện toàn bộ bộ máy kế toán để đáp ứng yêu cầu đổi mới và đạt hiệu quả trong hoạt động kinh doanh và quản lý kinh doanh luôn là vấn đề được đặt lên hàng đầu đối với các nhà quản lý kinh tế. Xuất phát từ nhu cầu này, Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La luôn đề cao, coi trọng công tác hoàn thiện bộ máy kế toán của mình đặc biệt là hoàn thiện phần hành kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Việc hoàn thiện phần hành kế toán này phải dựa trên những quy tắc và chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành và phù hợp với tình hình thực tế tại công ty. Việc hoàn thiện phải được bắt đầu từ các khâu:

- Hạch toán ban đầu dẫn đến kiểm tra thông tin trong chứng từ .
- Tổ chức luân chuyển chứng từ.
- Vận dụng Tài khoản kế toán để hệ thống hoá thông tin.
- Tổ chức hệ thống sổ kế toán để hệ thống hoá thông tin.
- Tổ chức cung cấp thông tin cho đối tượng sử dụng bằng cách lập các báo cáo kế toán.
- Tổ chức công tác phân tích doanh thu và kết quả bán hàng tại công ty.

Nghiên cứu công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La, ta thấy Công ty đã vận dụng đúng quy định của chế độ kế toán đối với loại hình doanh nghiệp thương mại từ công tác hạch toán ban đầu đến ghi sổ nghiệp vụ và lập báo cáo kết quả kinh doanh. Mặc dù vậy, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn tồn tại một số hạn chế mà theo tôi cần được khắc phục để hoàn thiện hơn nữa phần hành kế toán này của công ty.

4.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH một thành viên Hồng Kông Sơn La

Qua quá trình tìm hiểu công tác hạch toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh thấy được quá trình hoạt động kinh doanh của công ty có nhiều phần làm rất tốt bên cạnh đó còn có một số yếu kém vẫn tồn tại trong công ty. Để công ty hoạt động kinh doanh được tốt và có hiệu quả cao hơn công ty phải phát huy và có nhiều biện pháp khắc phục những nhược điểm để giải quyết mọi vấn đề còn tồn tại trong công ty.

Dưới đây là một số ý kiến đóng góp của cá nhân tác giả để đóng góp nhằm hoàn thiện hạch toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh của Công ty.

Ø Kiến nghị 1:

Công ty nên chuyển hết sổ sách thủ công sang phần mềm kế toán cho thống nhất nhanh gọn, chính xác và mất ít thời gian, giảm bớt áp lực cho nhân viên kế toán.

Hệ thống sổ sách nên xây dựng chi tiết hơn để dễ dàng hơn cho những bộ phận khác hoặc những người không trực tiếp làm công tác này có thể tiếp cận và xem xét.

Khi mở rộng kinh doanh, số lượng chứng từ và số liệu kế toán sẽ tăng lên, công ty nên sử dụng mạng nội bộ để tiện lợi hơn trong việc luân chuyển số liệu giữa các bộ phận khi cần thiết.

Ø Kiến nghị 3

Kế toán công ty cần phải hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ một cách chính xác và hợp lý hơn. Trong quá trình tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty hiện nay là chưa đúng với chế độ kế toán hiện hành.

+ Đối với chi phí có liên quan đến bộ phận bán hàng như chi phí quảng

cáo, chi phí tham gia hội chợ. .. công ty đã hạch toán vào tài khoản TK 642 là chưa hợp lý. Với các khoản nói trên công ty phản ánh vào TK 641 - chi phí bán hàng để tập hợp các khoản chi phí đó.

+ Đối với phần chi phí tiền lương, tiền ăn ca, ăn trưa... và các khoản trích theo lương của cán bộ nhân viên trực tiếp hoạt động kinh doanh của bộ phận nào nên được hạch toán vào chi phí nhân công trực tiếp của bộ phận đó (tập hợp cho tài khoản TK 622 - chi tiết từng bộ phận kinh doanh). Với phần lương và các khoản trích theo lương của cộng tác viên bên ngoài sẽ được tập hợp vào TK 627 (chi tiết theo bộ phận). Còn phần lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận bộ máy quản lý của công ty mới tập hợp vào TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại công ty hiện nay chi phí quản lý doanh nghiệp so với tổng chi phí phát sinh trong kỳ chiếm một tỷ lệ lớn, có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng kinh doanh của công ty. Nguyên nhân chính là do nhiều khoản chi được chi một cách rộng rãi. Do vậy, công ty phải tiến hành các biện pháp cần thiết để giảm bớt chi phí quản lý hơn nữa như: các khoản chi phí khác phục vụ cho quản lý chung (chi phí hội nghị, hội họp, giao dịch,...) của công ty hiện nay là khá lớn vì vậy kế toán công ty nên xét duyệt các đề nghị cho phù hợp để tránh tình trạng những khoản chi phí bất hợp lý.

Ø Kiến nghị 4

Việc hạch toán TK 521, công ty nên thực hiện theo đúng quy định của thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ tài chính ban hành, vì mặc dù các khoản giảm trừ doanh thu của công ty không thường xuyên phát sinh, và số tiền không lớn, không làm ảnh hưởng đến việc xác định kết quả kinh doanh của công ty, nhưng theo dõi riêng trên tài khoản 521 sẽ làm tài khoản 511 dễ theo dõi hơn, giúp công ty kiểm soát tốt với những khoản giảm trừ doanh thu,

và tuân thủ đúng chế độ kế toán mà công ty áp dụng.

Ø Kiến nghị 5

Về dự toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh: Trong xu thế hội nhập, việc xây dựng dự toán sản xuất kinh doanh hàng năm có vai trò hết sức quan trọng trong mỗi đơn vị. Căn cứ vào dự toán, các nhà quản lý có thể xác định rõ mục tiêu cụ thể, đồng thời cũng sử dụng làm căn cứ đánh giá việc thực hiện sau này, lường trước được những khó khăn tiềm ẩn để có phương án xử lý kịp thời và đúng đắn.

Để xây dựng dự toán, Công ty căn cứ vào hệ thống sản xuất kinh doanh hàng năm, dự toán sản xuất kinh doanh của các kỳ kinh doanh trước... Công ty nên lập các dự toán sau để phục vụ cho việc ra quyết định của các nhà quản trị nhanh chóng và hiệu quả.

Công ty nên xác định chi phí của từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, hoạt động xây dựng cơ bản và hoạt động xây dựng dân dụng và sản xuất giống cây trồng. Công ty có thể lập bảng kê tập hợp chi phí phát sinh riêng cho từng lĩnh vực theo bảng sau:

BẢNG KÊ TẬP HỢP CHI PHÍ

Quý:.....

Diễn giải	Khoản mục chi phí								Tổng
	CP hỗ trợ XD	CP Quảng cáo	CP đào tạo	CP dịch vụ chuyên tiên	CP hành chính	CP Khấu hao	CP Lương	
Cộng chi phí: Phân bổ - HĐ đầu tur XD - HĐ xây dựng dân dụng - HĐ sản xuất giống cây trồng									

Ø Kiến nghị 6

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, các công trình có giá trị không nhỏ, thời gian thực hiện trong khoảng 1 năm và dài hơn, công ty có thể áp dụng hệ thống hạch toán theo đơn hàng.

Theo đó, những chi phí phi nguyên vật liệu trực tiếp, nhận công trực tiếp công ty có thể hạch toán được dễ dàng cho từng công trình. Còn những chi phí sản xuất chung mà dùng chung cho nhiều công trình, như chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí lương cho giám sát thi công, tư vấn thiết kế... thì sẽ được phân bổ cho từng công trình, theo Tỷ lệ phân bổ chi phí chung định trước.

Công thức:

$$\text{Tỷ lệ phân bổ chi phí chung định trước} = \frac{\text{Tổng chi phí chung cần phân bổ ước tính}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ ước tính}}$$

Tỷ lệ này được xác định ngay từ đầu kỳ.

Khi một công trình hoàn thành, chi phí chung được phân bổ cho công trình đó được tính như sau:

$$\text{Chi phí chung phân bổ cho công trình } i = \frac{\text{Tỷ lệ phân bổ chi phí chung định trước}}{\text{Tiêu thức phân bổ thực tế của công trình } i} \times \text{Tiêu thức phân bổ thực tế của công trình } i$$

Khi các công trình trong năm kết thúc, công ty sẽ so sánh chi phí chung thực tế phát sinh với số đã phân bổ và xử lý chênh lệch.

Áp dụng hệ thống hạch toán chi phí theo đơn hàng sẽ làm việc tính toán giá thành, quyết toán giá trị công trình được chính xác hơn và kịp thời hơn.

4.3 . Các điều kiện thực hiện giải pháp

4.3.1. Về phía Nhà nước

Để thực hiện các giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Hồng Kông Sơn La đòi hỏi phải có các điều kiện và biện pháp cụ thể từ phía Nhà nước và các cơ quan chức năng.

Tạo môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh tốt, ổn định chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khóa, tín dụng.

Nhà nước cần xem xét lại các quy định quản lý tài chính không phù hợp về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh, cần loại bỏ những quy định quá cụ thể, những quy định mang tính bắt buộc, để các doanh nghiệp có tính độc lập trong việc thực hiện các quy định của Nhà nước.

Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế tài chính một cách đồng bộ, tạo hành lang pháp lý thông thoáng để các doanh nghiệp hoạt động, nâng cao năng lực

cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc biệt, cần có những chính sách ưu đãi về thuế.

Hỗ trợ nghiên cứu phát triển kế toán quản trị

Nhà nước tiếp tục xây dựng và hoàn thiện môi trường pháp lý về kế toán đồng bộ, thống nhất. Luật kế toán, chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán đã được ban hành khá đầy đủ nhưng có một số nội dung qui định chưa thực sự đảm bảo tính thống nhất logic với nhau trong một chuẩn mực hay giữa các chuẩn mực với nhau. Vì vậy, để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hạch toán và tính khả thi của việc áp dụng các chuẩn mực kế toán thì một mặt phải tiếp tục xây dựng hệ thống kế toán, mặt khác phải không ngừng hoàn thiện hệ thống này để đáp ứng ngày càng cao việc thu thập, phản ánh, xử lý, cung cấp thông tin từ thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Theo đó Thủ tướng Chính Phủ vừa có quyết định 480/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược kế toán – kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Chiến lược đề ra mục tiêu xây dựng và phát triển một hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán – kiểm toán trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu về cơ bản các thông lệ quốc tế vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, tạo môi trường pháp lý đầy đủ, chặt chẽ, phù hợp để thúc đẩy hoạt động kế toán kiểm toán phát triển. Cụ thể, đối với lĩnh vực kế toán, cập nhật và xây dựng mới các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp, trong đó giai đoạn 2012-2015 hoàn thành cập nhật 26 chuẩn mực kế toán đã ban hành, giai đoạn 2016-2020 xây dựng và ban hành đầy đủ các chuẩn mực kế toán còn lại, đồng thời xem xét hướng dẫn việc áp dụng chuẩn mực đối với các doanh nghiệp hoạt động đặc thù.

Tiếp tục cải cách phát triển các tổ chức nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán như: Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam... Tiếp tục nâng cao vai trò của hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán (VAA và VACPA). Phấn đấu đến năm 2020, các tổ chức nghề nghiệp của Việt Nam thực sự trở thành tổ chức nghề

ng nghiệp tự quản, có đầy đủ chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động như các tổ chức nghề nghiệp kế toán quốc tế khác nhằm tăng cường phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động, vai trò của hiệp hội nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán.

Tăng cường đào tạo đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng mọi nhu cầu quản lý trong lĩnh vực kế toán.

4.3.2. Về phía công ty

Tổ chức phân công công việc hợp lý giữa các nhân viên, đảm bảo không chồng chéo công việc. Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho nhân viên tạo điều kiện môi trường làm việc giúp họ hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao.

Không ngừng tiếp thu học hỏi, cập nhật những kiến thức mới, những thay đổi trong chính sách của Bộ Tài chính cũng như các chính sách, luật đầu tư, hợp tác nước ngoài.

Giám sát chặt chẽ hoạt động của các phòng ban, sự phối kết hợp trong công việc của các bộ phận, kịp thời điều chỉnh khi thấy có những điểm bất cập không hợp lý.

Nghiêm túc chấp hành các quy định của Đảng và Nhà nước về kinh doanh thương mại và về tổ chức công tác kế toán.

KẾT LUẬN

Hạch toán kế toán là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế, tài chính, có vai trò tích cực trong việc quản lý điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế.

Qua quá trình tìm hiểu, nghiên cứu thực tế em nhận thấy rằng trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, hạch toán kế toán nói chung và hạch toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả nói riêng là có vai trò rất quan trọng đối với việc cung cấp các thông tin đáng giá cho quản trị kinh doanh. Việc hạch toán chính xác và đầy đủ các chi phí, doanh thu và xác định kết quả là điều kiện cần thiết để cung cấp nhanh chóng những thông tin về hoạt động kinh doanh của đơn vị và giúp cho nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định đúng đắn, kịp thời đối với hoạt động kinh doanh của đơn vị mình.

Trong bất kỳ một doanh nghiệp nào, mỗi quan hệ giữa ba yếu tố thu, chi và xác định kết quả kinh doanh cũng là một hệ thống có quan hệ nhân quả. Doanh thu và chi phí thể hiện nguyên nhân và thu nhập thể hiện kết quả. Mỗi quan hệ đó thể hiện ở chỗ nếu nguồn thu cao nhưng chi phí mà vượt quá doanh thu thì doanh nghiệp cũng không thể kinh doanh có lãi.

Thấy được tầm quan trọng và tính logic đó công ty rất chú trọng việc hạch toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả.

Do sự hạn chế về hiểu biết và thời gian nghiên cứu tìm hiểu thực tế tại công ty có hạn nên luận văn này còn nhiều vấn đề chưa đề cập đến hay mới chỉ lướt qua cùng với những thiếu sót là khó tránh khỏi. Do vậy, tác giả rất mong được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2001), *Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn (4) chuẩn mực kế toán Việt nam (đợt I)*.
2. Bộ tài chính (2002), *Quyết định số 65/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố (06) chuẩn mực kế toán của Bộ trưởng Bộ Tài chính*.
3. Bộ tài chính (2004), *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam 6 chuẩn mực kế toán mới (đợt 3)*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
4. Đặng Văn Thanh, Đoàn Xuân Tiên (2014), *Kế toán quản trị doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
5. Đặng Thị Loan (2016), *Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
6. Huỳnh Lợi, Võ Văn Nhị (2003), *Kế toán quản trị*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
7. Nguyễn Năng Phúc (2016), *Kế toán quản trị doanh nghiệp*, Nxb tài chính, Hà Nội.
8. Phạm Văn Dược (1998), *Hướng dẫn tổ chức kế toán quản trị trong các doanh nghiệp*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
9. Vương Đình Huệ (2000), *Các mô hình kế toán cơ bản và ảnh hưởng của chúng đến cơ sở dữ liệu trong kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp*, *NCKH tài chính kế toán số 6*.
10. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2013), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
11. Tạp chí tài chính

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1. PHIẾU ĐIỀU TRA (Dành cho Kế toán trưởng)

I-THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên doanh nghiệp bằng tiếng Việt:

1. Tên doanh nghiệp bằng tiếng Anh (nếu có):
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:
4. Website (nếu có):
5. Tên người được phỏng vấn:
6. Tuổi:
7. Chức danh:
8. Thời gian phỏng vấn:
9. Địa điểm phỏng vấn:
10. Hình thức phỏng vấn (trực tiếp, gián tiếp):
11. Cách thức phỏng vấn (ghi âm, bút ký,...)

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

1. Công ty của Ông/Bà thuộc loại hình nào?
 - Công ty con
 - Công ty trực thuộc
 - Công ty liên doanh
 - Loại hình khác
2. Công ty của Ông/Bà hoạt động trong lĩnh vực nào?
 - Sản xuất
 - Thương mại
 - Dịch vụ
 - Khác

III. PHẦN DÀNH CHO TẤT CẢ CÔNG TY

1. Công ty áp dụng hình thức ghi sổ nào?
 - Nhật ký chứng từ
 - Nhật ký chung
 - Nhật ký sổ cái
 - Chứng từ ghi sổ
 - Kế toán trên máy vi tính
2. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty theo mô hình nào?
 - Tập trung
 - Hỗn hợp
3. Trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán trong công ty
 - Sau đại học
 - Đại học
 - Cao đẳng
 - Trung cấp
4. Chế độ kế toán công ty đang áp dụng?
 - Thông tư 200/2014/TT-BTC
 - Quyết định 48/2006/QĐ-BTC
5. Công ty tính và nộp thuế theo phương pháp nào?
 - Phương pháp khấu trừ
 - Phương pháp trực tiếp
6. Công ty tính giá hàng tồn kho theo phương pháp nào?
 - Thực tế đích danh
 - Nhập trước, xuất trước
 - Nhập sau, xuất trước
 - Bình quân gia quyền
7. Công ty khấu hao TSCĐ theo
 - Khấu hao theo đường thẳng
 - Khấu hao theo số lượng sản phẩm

- Khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

8. Công ty phân loại chi phí theo cách nào?

- Theo nội dung, tính chất của chi phí (chi phí nguyên liệu và vật liệu, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền, chi phí nhân công)

- Theo khoản mục chi phí có trong giá thành sản phẩm (Chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí QLDN)

- Theo cách thức kết chuyển chi phí (chi phí sản phẩm, chi phí thời kỳ)

- Theo quan hệ chi phí với khối lượng công việc hoàn thành (chi phí biến đổi (biến phí), chi phí định phí (cố định), chi phí hỗn hợp)

- Theo khả năng quy nạp chi phí vào các đối tượng kế toán (chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp)

- Theo yêu cầu sử dụng chi phí trong lựa chọn p/a kinh doanh (chi phí chênh lệch, chi phí cơ hội, chi phí chìm)

- Theo khả năng kiểm soát chi phí với các nhà quản lý (chi phí kiểm soát được, chi phí không kiểm soát được)

- Khác.

9. Trong công ty có những chi phí nào?

- Chi phí NVLTT

- Chi phí NCTT

- Chi phí sản xuất chung

- Chi phí bán hàng

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí tài chính

- Chi phí khác.

10. Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm những chi phí nào? (liệt kê những chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh tại công ty)

11. Để tập hợp chi phí NVLTT, công ty căn cứ vào những chứng từ nào?
12. Để theo dõi chi phí NVLTT, công ty mở những sổ sách nào?
13. Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm những chi phí nào? (Liệt kê những chi phí nhân công trực tiếp phát sinh tại công ty)
14. Để tập hợp chi phí NCTT, công ty căn cứ vào những chứng từ nào?
15. Để theo dõi chi phí NCTT, công ty mở những sổ sách nào?
16. Chi phí sản xuất chung bao gồm những chi phí nào? (liệt kê những chi phí sản xuất chung phát sinh tại công ty)
17. Để tập hợp chi phí sản xuất chung, công ty căn cứ vào những chứng từ nào?
18. Để theo dõi chi phí sản xuất chung, công ty mở những loại sách nào?
19. Chi phí bán hàng bao gồm những chi phí nào? (Liệt kê những chi phí bán hàng phát sinh tại công ty)
20. Để tập hợp chi phí bán hàng, công ty căn cứ vào những chứng từ nào?
21. Để theo dõi chi phí bán hàng, công ty mở những sổ sách nào?
22. Chi phí Quản lý doanh nghiệp bao gồm những chi phí nào? (liệt kê những chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh tại công ty)
23. Để tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp, công ty căn cứ vào những chứng từ nào?
24. Để theo dõi chi phí quản lý doanh nghiệp, công ty mở những sổ sách nào?
25. Chi phí tài chính bao gồm những chi phí nào? (liệt kê những chi phí hoạt động tài chính phát sinh tại công ty)
26. Để tập hợp chi phí tài chính, công ty căn cứ vào những chứng từ nào?

27. Để theo dõi chi phí tài chính, công ty mở những sổ sách nào?

28. Công ty mở những tài khoản nào để theo dõi chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh?

- TK 621

- TK622

- TK623

- TK627

- TK 635

- TK641

- TK642

29. Các tài khoản theo dõi chi phí của đơn vị (tại câu 31) được mở chi tiết như thế nào?

30. Đối tượng tập hợp chi phí của Công ty là gì?

- Từng loại sản phẩm

- Từng nhóm sản phẩm, Phân xưởng, tổ, đội sản xuất

- Từng giai đoạn sản xuất P&JT Quy trình công nghệ

- Khác

31. Công ty tập hợp chi phí theo phương pháp nào?

- Trực tiếp

- Gián tiếp

- Hỗn hợp

32. Đối tượng tính giá thành của công ty là gì:

- Loại sản phẩm

- Nhóm sản phẩm

- Từng chi tiết của sản phẩm

- Bán sản phẩm

- Đơn đặt hàng

- Khác.

33. Công ty tính giá thành theo phương pháp nào?

- Phương pháp trực tiếp
- Phương pháp hệ số
- Phương pháp tỷ lệ
- Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ
- Phương pháp phân bước
- Phương pháp theo đơn đặt hàng
- Phương pháp liên hợp

34. Công ty có lập các khoản dự phòng sau đây không?

- Giảm giá hàng tồn kho
- Phải thu khó đòi
- Không

35. Công ty thực hiện trích trước các khoản chi phí nào ?

- Trích trước tiền lương nghỉ phép
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Không thực hiện trích trước chi phí?

36. Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm nào?

- Đã giao hàng và được chấp nhận thanh toán
- Được chấp nhận thanh toán
- Đã thu tiền

37. Tại công ty doanh thu trong kỳ bao gồm những loại doanh thu nào?

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu khác

38. Công ty có mở sổ chi tiết theo dõi doanh thu không?

- Không
- Theo sản phẩm, dịch vụ
- Theo bộ phận kinh doanh

- Khác.

39. Công ty phân loại doanh thu theo phương thức nào?

- Phân loại doanh thu HĐKD theo mối quan hệ với hệ thống tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp (doanh thu bán hàng nội bộ, doanh thu bán hàng ra bên ngoài)

- Phân loại doanh thu HĐKD theo khu vực địa lý (doanh thu nội địa, doanh thu quốc tế)

- Phân loại doanh thu HĐKD theo mối quan hệ với điểm hòa vốn (doanh thu hòa vốn, doanh thu an toàn)

- Phân loại doanh thu HĐKD theo phương thức thanh toán tiền hàng (Doanh thu bán hàng trả ngay, doanh thu bán hàng chịu, doanh thu bán hàng trả góp)

- Phân loại doanh thu HĐKD theo tình hình kinh doanh (doanh thu bán hàng hóa, doanh thu bán thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ)

- Khác.

40. Công ty mở những tài khoản nào để theo dõi doanh thu trong hoạt động sản xuất kinh doanh?

- TK511

- TK515

- TK521.

41. Các tài khoản theo dõi doanh thu của đơn vị (tại câu 43) được mở chi tiết như thế nào?

42. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm những khoản nào? (Liệt kê chi tiết từng khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty)

43. Để tập hợp doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, công ty căn cứ vào những chứng từ nào?

44. Để theo dõi doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, công ty mở

những sổ sách nào?

45. Doanh thu nội bộ bao gồm những khoản nào? (liệt kê chi tiết những khoản doanh thu nội bộ tại công ty)

46. Để tập hợp doanh thu nội bộ, công ty căn cứ vào những chứng từ nào?

47. Để theo dõi doanh thu nội bộ, công ty mở những sổ sách nào?

48. Doanh thu hoạt động tài chính.

49. Để tập hợp doanh thu hoạt động tài chính, công ty căn cứ vào những chứng từ nào?

50. Để theo dõi doanh thu hoạt động tài chính, công ty mở những sổ sách nào?

51. Công ty xác định kết quả hoạt động kinh doanh theo cách nào?

- Công ty xác định kết quả hoạt động kinh doanh theo từng phân xưởng, tổ, đội sản xuất

- Công ty xác định kết quả kinh doanh theo từng đơn đặt hàng

- Công ty xác định kết quả kinh doanh theo từng thị trường

- Công ty xác định kết quả kinh doanh cho toàn công ty

52. Tài khoản xác định kết quả kinh doanh của công ty (TK 911) được mở chi tiết như thế nào?

53. Đối với các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kinh doanh, công ty có theo dõi tách biệt thành chi phí biến đổi và chi phí cố định không?

- Có

- Không

54. Công ty có phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm không?

- Có

- Không

55. Công ty có tổ chức kế toán quản trị, không?

- Có
- Không
- Có nhưng không rõ nét

56. Theo ông/bà kế toán quản trị có cần thiết hay không?

- Có
- Không

57. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán quản trị công ty áp dụng

- Kết hợp với bộ máy kế toán tài chính
- Tổ chức bộ máy riêng

58. Những dự toán nào sau đây được lập tại công ty?

- Dự toán tiêu thụ sản phẩm
- Dự toán sản xuất sản phẩm
- Dự toán nguyên vật liệu trực tiếp
- Dự toán chi phí nhân công trực tiếp
- Dự toán chi phí sản xuất chung
- Dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Dự toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Khác

59. Doanh nghiệp có thực hiện phân tích các báo cáo không? đó là những báo cáo nào?

- Phân tích biến động về khoản mục chi phí NVLTT
- Phân tích biến động về khoản mục chi phí NCTT
- Phân tích biến động về khoản mục chi phí sxc
- Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của toàn doanh nghiệp
- Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận
- Phân tích báo cáo giá thành sản xuất của doanh nghiệp
- Phân tích báo cáo bán hàng của doanh nghiệp
- Phân tích báo cáo sử dụng lao động của doanh nghiệp

- Phân tích báo cáo khác
- Khác

60. Ngoài báo cáo tài chính bắt buộc, công ty còn có báo cáo tài chính nội bộ nào khác không?

- Không có
- Khác

61. Khi Công ty thực hiện công tác kế toán chi phí có gặp phải những vướng mắc gì không? Công ty đã xử lý như thế nào? Ông/bà có đề xuất như thế nào?

62. Khi Công ty thực hiện công tác doanh thu có gặp phải những vướng mắc gì không? Công ty đã xử lý như thế nào? Ông/bà có đề xuất như thế nào?

63. Khi Công ty thực hiện công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh có gặp phải những vướng mắc gì không? Công ty đã xử lý như thế nào? Ông/bà có đề xuất như thế nào? (về tài khoản, về chứng từ, về sổ sách)

64. Theo Ông/Bà bất cập- (tồn tại) trong công tác kế toán chi phí, doanh thu. xác định kết quả kinh doanh là gì?

65. Ông/Bà có đánh giá như thế nào về chế độ kế toán hiện hành? vì sao Ông/Bà có những đánh giá như vậy? Ông/Bà có ý kiến gì không?

66. Theo Ông/Bà những yếu tố nào có ảnh hưởng lớn đến công tác kế toán doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp xây dựng nói riêng? (Gợi ý: Nhà nước, Công ty mẹ, Thị trường...)

Phụ lục 1.2 PHIẾU ĐIỀU TRA

Dành cho: Nhà quản lý

Tôi tên là, hiện đang là học viên tại Đại học Lao động – Xã hội, chuyên ngành kế toán - khóa

Thưa Ông/Bà, để có số liệu phục vụ cho đề tài. Xin nhờ anh/chị, với tư cách là người quản lý, cung cấp thông tin về tình hình công tác kế toán chi phí doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Doanh nghiệp của mình.

Những thông tin trả lời của Ông/Bà góp phần quan trọng để nghiên cứu đạt được hiệu quả. Toàn bộ những thông tin thu thập được sẽ được xử lý đảm bảo tính khuyết danh và bảo mật. Không có thông tin về Doanh nghiệp của Ông/Bà xuất hiện trong bất kì một tài liệu báo cáo nào trong luận văn này. Toàn bộ thông tin của cuộc điều tra chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Vì vậy chúng tôi đánh giá cao sự hợp tác của Ông/Bà.

I/ CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Tên doanh nghiệp bằng tiếng việt
2. Tên doanh nghiệp bằng tiếng Anh (nếu có)
3. Địa chỉ
4. Số điện thoại
5. Website (nếu có)
6. Thời gian phỏng vấn:
7. Địa điểm phỏng vấn:
8. Hình thức phỏng vấn
9. Cách thức phỏng vấn

II/ THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Câu 1. Doanh nghiệp (Công ty) của Ông/Bà thuộc loại hình nào?

- Công ty con
- Công ty trực thuộc

- Khác

Câu 2. Doanh nghiệp (Công ty) của Ông/Bà hoạt động trong lĩnh vực nào? Chọn 01 hoạt

động, lĩnh vực chính chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng doanh thu của doanh nghiệp.

A. Sản xuất

B. Thương mại

C. Dịch vụ

D. Khác

Câu 3. Doanh nghiệp (công ty) được thành lập vào năm nào?

III/ PHẦN DÀNH CHO TẤT CẢ DOANH NGHIỆP

Câu 4. Hiện nay Doanh nghiệp (Công ty) của Ông/Bà thường gặp những khó khăn/vướng mắc nào trong quá trình hoạt động kinh doanh?

- Nhân lực (lao động, lao động có tay nghề, nhà quản lý)
- Công nghệ, quản lý sản xuất, thiết bị máy móc và nhà xưởng
- Nguồn vốn
- Chế độ chính sách, quy định của NN
- Nguyên liệu
- Cơ sở hạ tầng (cầu cảng, đường xá, bến bãi...)
- Khác

Câu 5. Thưa Ông/Bà. Có ý kiến cho rằng công tác kế toán ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp, chất lượng thông tin của kế toán được coi là một trong những tiêu chuẩn quan trọng để đảm bảo sự an toàn và khả năng thắng lợi cho các quyết định kinh doanh. Ông/Bà có đồng ý như vậy không? Vì sao?

Câu 6. Ông/Bà có đánh giá như thế nào về chế độ kế toán hiện hành? Vì sao Ông/bà lại có những đánh giá như vậy?

Câu 7. Doanh nghiệp (Công ty) của Ông/Bà có gặp khó khăn (vướng mắc) gì khi thực hiện chế độ kế toán hiện hành không?

Câu 8. Khi Doanh nghiệp (Công ty) thực hiện công tác kế toán chi phí, doanh thu, xác định kết quả kinh doanh của đơn vị có gặp phải những vướng mắc gì không? Ông/Bà có những đề xuất gì?

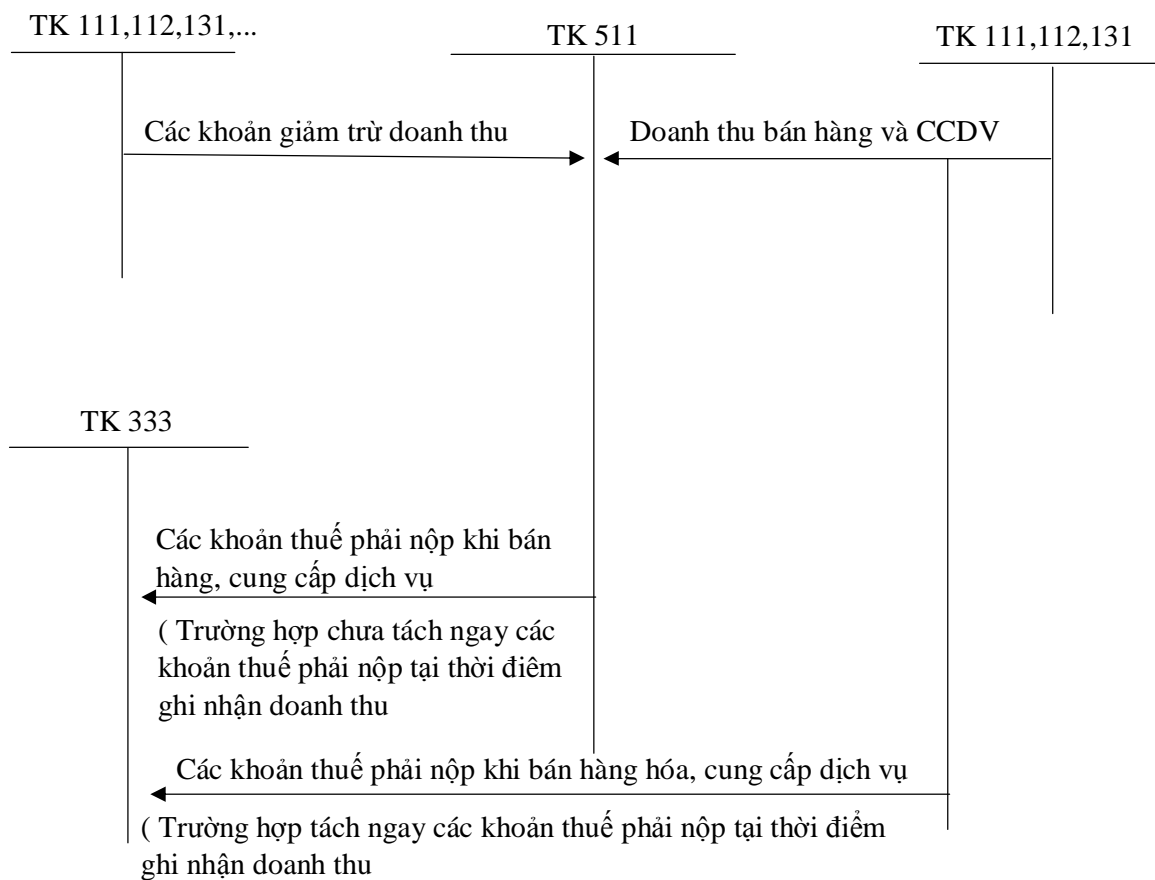
Câu 9. Theo Ông/Bà nguyên nhân của những bất cập (tồn tại) trong công tác kế toán chi phí, doanh thu, xác định kết quả kinh doanh là gì?

Câu 10. Theo Ông/Bà những yếu tố nào có ảnh hưởng lớn đến chế độ kế toán doanh nghiệp nói chung và chế độ kế toán đối với các doanh nghiệp xây dựng nói riêng? (Gợi ý: Nhà nước, Công ty mẹ, Thị trường...)

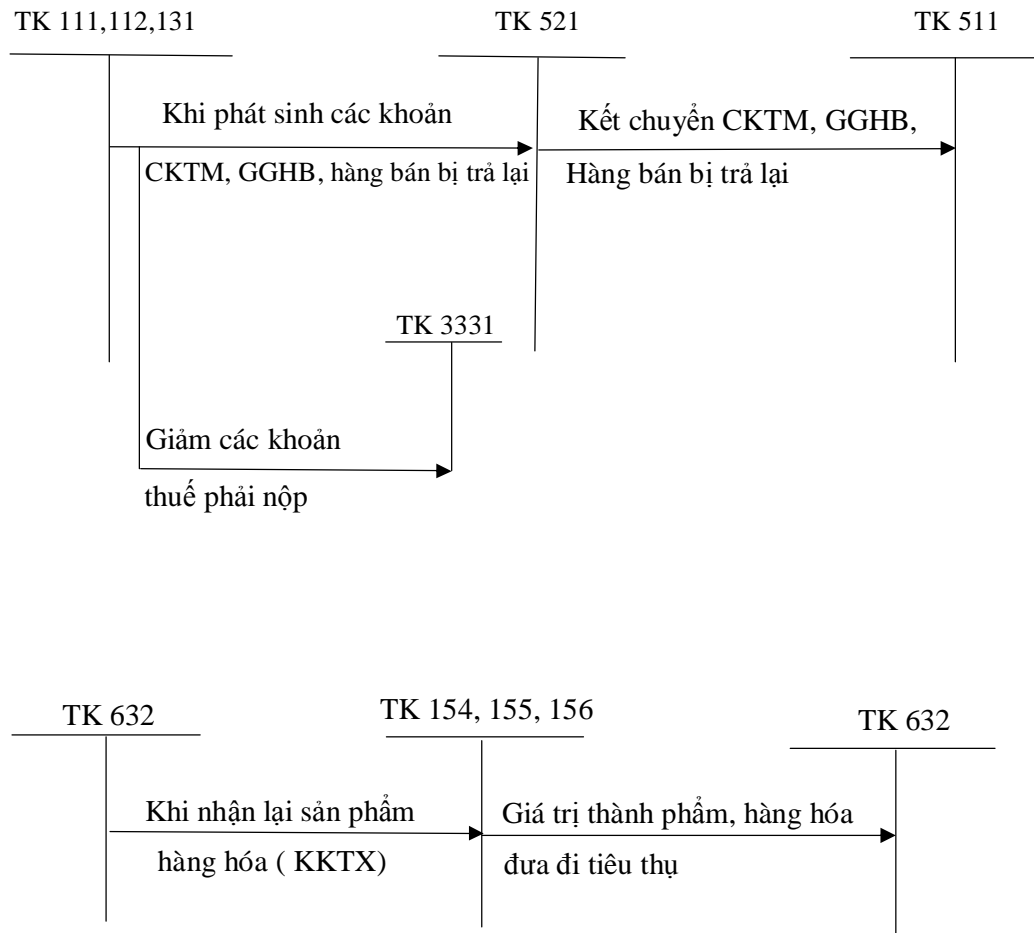
Câu 11. Ông/Bà có ý kiến đề xuất gì không?

Xin cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian cho chúng tôi.

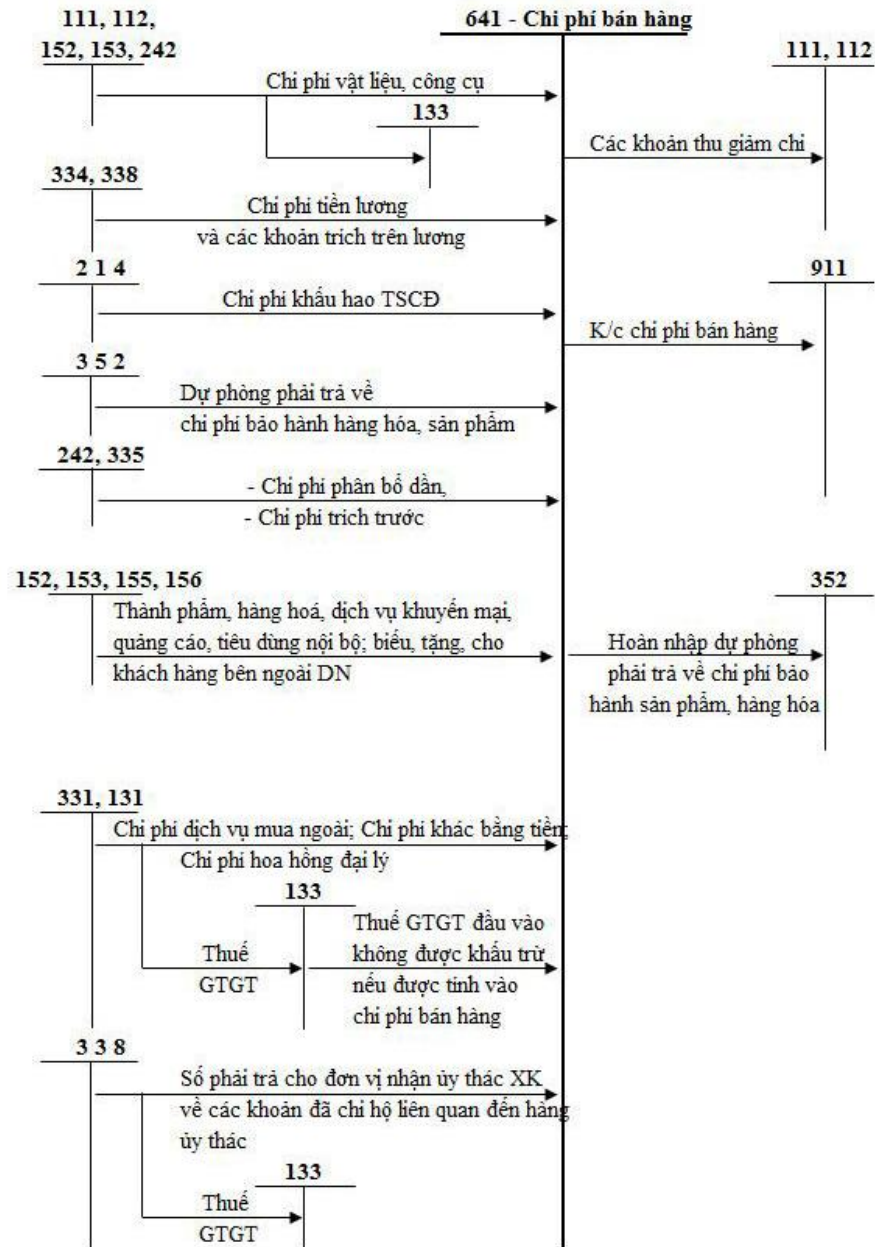
Phụ lục 2.1: Phương pháp hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



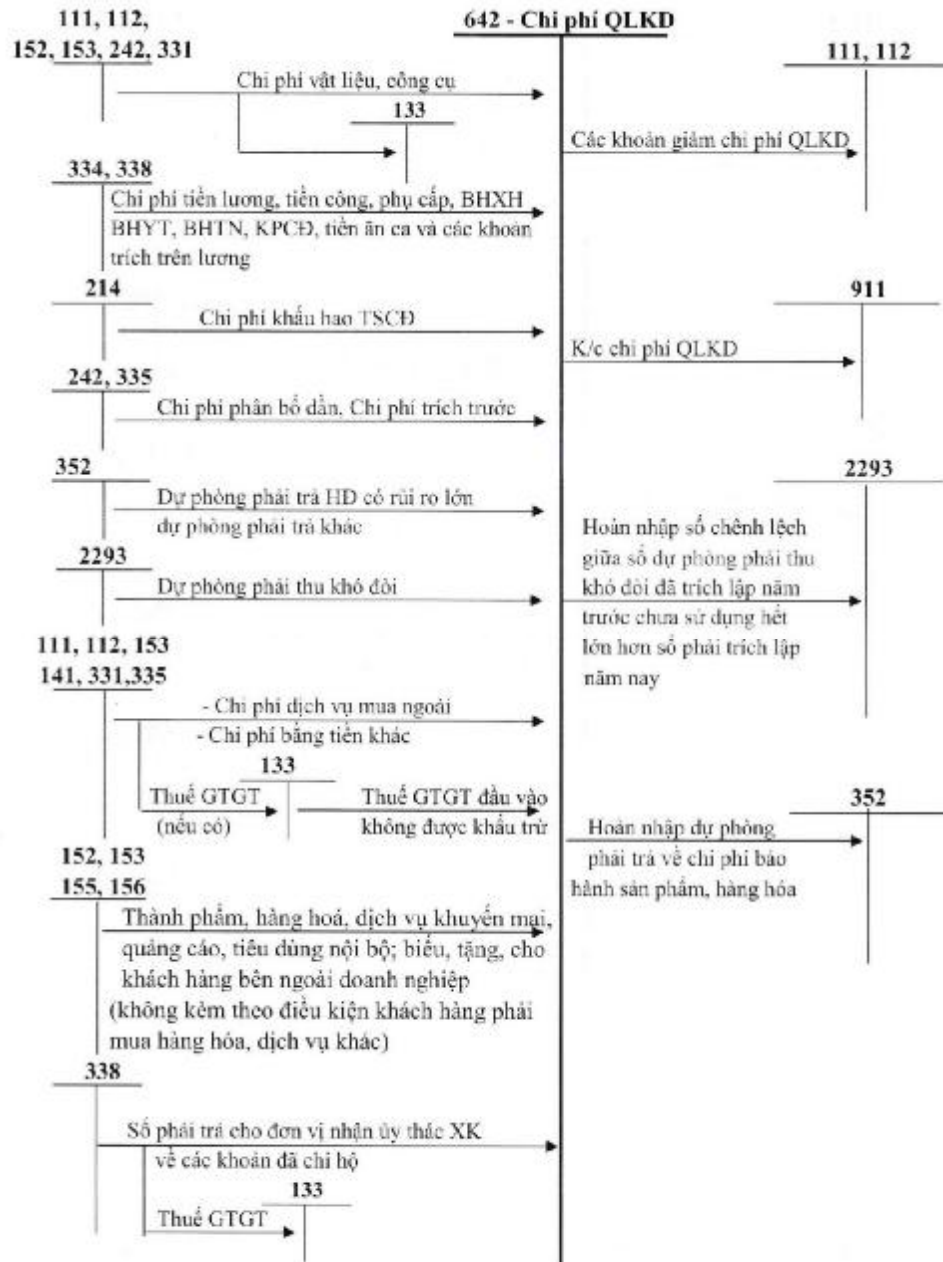
Phụ lục 2.2: Phương pháp kế toán hàng bán bị trả lại



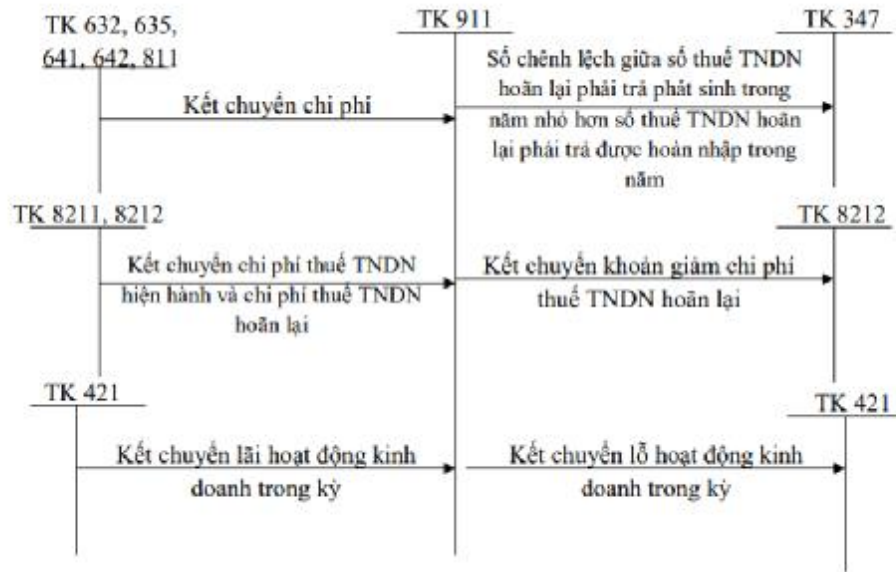
Phụ lục 2.3: Phương pháp kế toán chi phí bán hàng




Phụ lục 2.4: Phương pháp kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp



Phụ lục 2.5. Phương pháp kế toán xác định kết quả kinh doanh



Phụ lục 3.1



**HONG KONG
SON LA**

**HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Liên 1: (Lain)

Ngày 01 tháng 02 năm 2018

Mã số: 01GKT3/002
Ký hiệu: AA/17P
Số: **0000008**

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH MTV HỒNG KÔNG SON LA**
 Mã số thuế: 5500198572
 Địa chỉ: Số nhà 143, Tiểu khu 4, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La, Việt Nam
 Điện thoại: 0212 3774 468 STK:

Họ tên người mua hàng:
 Tên đơn vị: Ban Quản lý dự án DTXD các công trình NN & PTNT Tỉnh Sơn La
 Địa chỉ: Số 158, Đường Nguyễn Lương Bằng, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La
 Số tài khoản:
 Hình thức thanh toán: C/K Mã số thuế:

TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thanh toán lần 3 công trình đầu tư xây dựng Ao cá Bưởi Hồ				9.906.351.818
Cộng tiền hàng:					9.906.351.818
Thuế suất GTGT: 10 %					Tiền thuế GTGT: 990.635.182
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN:					10.896.987.000

Số tiền viết bằng chữ: Mười tỷ tám trăm chín mươi sáu triệu chín trăm tám mươi mốt ngàn đồng chẵn.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Ng Hwei

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Thủ trưởng đơn vị
(Đóng dấu, ghi rõ họ tên)

[Signature]




**CÔNG TY
TNHH MTV
HỒNG KÔNG
SON LA**

M.S.D.N. 5500198572-CTNN

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỌC
Nguyễn Văn Hoàn

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao hàng)
 In lại công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Châu Ngọc ĐT: 0212-3750 113

Phụ lục 3.2



HẢ PHƯƠNG

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
Liên 2: (Giao khách hàng)
 Ngày 27 tháng 04 năm 2019

Mẫu số: 01GTKT/3002
 Kí hiệu: HP/18P
 Số: **0000295**

Đơn vị bán hàng: **CHI NHÁNH SƠN LA - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HẢ PHƯƠNG**
 Mã số thuế: **0500468371-001**
 Địa chỉ: **Tổ 3, Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, Việt Nam**
 ĐT: 0983 888 181 * STK: 41110000264421 tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sơn La

Họ tên người mua hàng: _____
 Tên đơn vị: **Công Ty TNHH MTV Hồng Kông Sơn La**
 Mã số thuế: **5500198572**
 Địa chỉ: **TK 4, TT Hát Lót, Huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La**
 Hình thức thanh toán: **ck** Số tài khoản: _____

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị (tính)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Xi Măng Bốt Sơn	tấn	760	1,250,000	950,000,000
<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 0 auto;"> <p>NGÂN HÀNG TMCP QUẢN ĐỐI MỞ SƠN LA ĐÃ CHỜ VAY Ngày: 27 tháng 04 năm 2019 Số tiền: 100.000.000.000</p> </div>					
Cộng tiền hàng:					950,000,000
Thuế suất GTGT: 10 % , Tiền thuế GTGT:					95,000,000
Tổng cộng tiền thanh toán:					1.045.000.000
Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ không trăm bốn mươi năm triệu đồng chẵn /.					

Hả Phương (Hả Phương) Mã số thuế và ghi rõ họ tên: 01 012 3788 80 Mã số: 5500198572

Phụ lục 3.3: Mẫu sổ Nhật ký chung

CÔNG TY TNHH MTV HỒNG KÔNG SƠN LA SN 143, TK4, Thị trấn Hát Lót, Mai Sơn, Sơn La	Mẫu số S03a-DN (Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
--	---

(Trích) SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày hạch	Ngày chứng	Số chứng	Diễn giải	Đã ghi	TK đối ứng		Số phát sinh	
					Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
01/01/2018	01/01/2018	NVK00001	Tính thuế môn bài năm 2018	X	6422		3,000,000	0
01/01/2018	01/01/2018	NVK00001	Tính thuế môn bài năm 2018	X		33382		3,000,000
01/01/2018	01/01/2018	NVK00004	Tính BHXH, BHYT, BHYN năm 2018	X	6422		69,804,180	0
01/01/2018	01/01/2018	NVK00004	Tính BHXH, BHYT, BHYN năm 2018	X		3383		69,804,180
01/01/2018	01/01/2018	NVK00004	Tính BHXH, BHYT, BHYN năm 2018	X	6422		12,085,000	
01/01/2018	01/01/2018	NVK00004	Tính BHXH, BHYT, BHYN năm 2018	X		3384		12,085,000
01/01/2018	01/01/2018	NVK00004	Tính BHXH, BHYT, BHYN năm 2018	X	6422		5,745,000	0
01/01/2018	01/01/2018	NVK00004	Tính BHXH, BHYT, BHYN năm 2018	X		3385		5,745,000
02/01/2018	02/01/2018	UNC00001	Chuyển tiền mua hàng Cty CP thiết bị và XD Hà An	X	331		33,000	0
02/01/2018	02/01/2018	UNC00001	Chuyển tiền mua hàng Cty CP thiết bị và XD Hà An	X		1121		33,000
02/01/2018	02/01/2018	UNC00002	Phí chuyển TT tiền sửa máy + mua đồ Cty CP QT Việt	X	6422		24,170	0
02/01/2018	02/01/2018	UNC00002	Phí chuyển TT tiền sửa máy + mua đồ Cty CP QT Việt	X		1121		24,170

02/01/2018	02/01/2018	UNC00003	Phí chuyển tiền thuê xe ô tô, máy xúc Cty TNHH MTV Quang Bộ	X	6422		11,000	0
02/01/2018	02/01/2018	UNC00003	Phí chuyển tiền thuê xe ô tô, máy xúc Cty TNHH MTV Quang Bộ	X		1121		11,000
02/01/2018	02/01/2018	UNC00004	Phí chuyển tiền bảo hiểm xe ô tô 26C-074.54 Cty BH mic Hà Sơn	X	6422		11,000	0
02/01/2018	02/01/2018	UNC00004	Phí chuyển tiền bảo hiểm xe ô tô 26C-074.54 Cty BH mic Hà Sơn	X		1121		11,000
03/01/2018	03/01/2018	UNC00005	Nộp phí giao dịch	X	6422		341,946	0
03/01/2018	03/01/2018	UNC00005	Nộp phí giao dịch	X		1121		341,946
04/01/2018	04/01/2018	UNC00006	Phí chuyển tiền mua bê tông tươi Cty CP xi măng Mai Sơn	X	6422		107,525	0
04/01/2018	04/01/2018	UNC00006	Phí chuyển tiền mua bê tông tươi Cty CP xi măng Mai Sơn	X		1121		107,525
13/12/2018	13/12/2018	UNC00391	Nộp phí COMBOFT	X	6422		27,272,727	0
13/12/2018	13/12/2018	UNC00391	Nộp phí COMBOFT	X		1121		27,272,727
13/12/2018	13/12/2018	UNC00391	Nộp phí COMBOFT	X	6422		2,727,273	0
13/12/2018	13/12/2018	UNC00391	Nộp phí COMBOFT	X		1121		2,727,273
18/12/2018	18/12/2018	NVK00575	Mua bảo hiểm xe oto VCX Tổng cty CP Bảo hiểm Quân Đội HĐ:	X	6422		24,659,091	0
18/12/2018	18/12/2018	NVK00575	Mua bảo hiểm xe oto VCX Tổng cty CP Bảo hiểm Quân Đội HĐ:	X		331		24,659,091
19/12/2018	19/12/2018	PC00117	Nộp tiền vào TK	X	1121		300,000,000	0
19/12/2018	19/12/2018	PC00117	Nộp tiền vào TK	X		1111		300,000,000
24/12/2018	24/12/2018	UNC00403	Phí bảo lãnh	X	6422		36,201,667	
24/12/2018	24/12/2018	UNC00403	Phí bảo lãnh	X		1121		36,201,667 0
28/12/2018	28/12/2018	PC00118	Thanh toán tiền mua ắc quy 150 Doanh nghiệp TN Hùng Chính	X	331		6,181,820	
28/12/2018	28/12/2018	PC00118	Thanh toán tiền mua ắc quy 150 Doanh nghiệp TN Hùng Chính	X		1111		6,181,820 0
30/12/2018	30/12/2018	UNC00412	Nộp phí dịch vụ nhắn tin tự động ngày 16/12+30/12 (2 CT)	X	6422		110,000	
30/12/2018	30/12/2018	UNC00412	Nộp phí dịch vụ nhắn tin tự động ngày 16/12+30/12 (2 CT)	X		1121		110,0000
31/12/2018	31/12/2018	KH00012	Khấu hao TSCĐ tháng 12 năm 2018	X	6422		266,759,213	
31/12/2018	31/12/2018	KH00012	Khấu hao TSCĐ tháng 12 năm 2018	X		2141		266,759,213
31/12/2018	31/12/2018	NVK00625	Kết chuyển TK 334 - 6422	X	6422		915,300,300	

31/12/2018	31/12/2018	NVK00625	Kết chuyển TK 334 - 6422	X		334		915,300,300 0
31/12/2018	31/12/2018	NVK00628	Trích 50% công cụ dụng cụ	X	6422		462,170,677	
31/12/2018	31/12/2018	NVK00628	Trích 50% công cụ dụng cụ	X		153		462,170,677
31/12/2018	31/12/2018	NVK00630	Phân bổ sửa chữa TSCĐ		6422		79,377,000	
31/12/2018	31/12/2018	NVK00630	Phân bổ sửa chữa TSCĐ			2413		79,377,000
							
			Cộng số phát sinh				35.836.009.251	35.836.009.251
			Số dư cuối kỳ					

Phụ lục 3.4:

Công ty TNHH MTV Hồng Kông Sơn La

SN 143, TK4, Thị trấn Hát Lót, Mai Sơn, Sơn La

SỔ CÁI CÁC TÀI KHOẢN**Năm 2018**Tài khoản: 511– Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ngày hạch toán	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Ngày chứng từ	Số chứng từ			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
09/01/2018	09/01/2018	NVK00024	Giảm trừ doanh thu	131	37,496,279	0	37,496,279	0
09/01/2018	09/01/2018	NVK00024	Giảm trừ doanh thu	131	26,106,311	0	63,602,590	0

07/02/2018	07/02/2018	NVK00082	Doanh thu thanh toán lần 2 CT đầu tư XD ACBH HĐ; 0000008 ngày 7/02/2018	131	0	9,906,351,818	0	9,842,749,228
07/02/2018	07/02/2018	NVK00093	Doanh thu TT lần 3 CT hệ thống cấp nước KCN Mai Sơn,T. Sơn La HĐ: 0000009 ngày 07/02/2018	131	0	9,716,479,091	0	19,559,228,319
01/07/2018	01/07/2018	NVK00291	Doanh thu thanh toán lần 1 CT Thanh thải dòng chảy xã Nậm Pấm HĐ; 0000012 ngày 01/07/2018	131	0	1,363,636,364	0	20,922,864,683
05/07/2018	05/07/2018	NVK00295	Doanh thu thanh toán lần 2 CT Thanh thải dòng chảy xã Nậm Pấm HĐ; 0000013 ngày 05/07/2018	131	0	3,448,081,545	0	24,370,946,228
05/07/2018	05/07/2018	NVK00296	Doanh thu thanh toán lần 3 CT đầu tư XD ACBH HĐ; 0000014 ngày 05/07/2018	131	0	8,417,323,636	0	32,788,269,864
20/09/2018	20/09/2018	NVK00394	Doanh thu thanh toán lần 4 CT đầu tư XD ACBH HĐ; 0000015 ngày 05/07/2018	131	0	3,169,403,636	0	35,957,673,500

01/10/2018	01/10/2018	NVK00421	Doanh thu CT Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND UBND xã Chiềng Sơ HĐ: 0000016 ngày 10/10/2018	131	0	4,368,831,818	0	40,326,505,318
25/12/2018	25/12/2018	NVK00601	Doanh thu TT L1 CT Gói thầu số 07.C1-SONLA-W1: TCXD công trình Hồ Noong Chạy HĐ; 0000017 ngày 25/12/2018	131	0	42,378,187,273	0	82,704,692,591
25/12/2018	25/12/2018	NVK00602	Doanh thu TT L1 CT hệ thống đường giao thông trong KCN Mai Sơn, T. Sơn La HĐ: 0000019 ngày 25/12/2018	131	0	9,661,979,091	0	92,366,671,682
25/12/2018	25/12/2018	NVK00603	Doanh thu TT L1 CT Gói thầu số 07.C1-SONLA-W1: TCXD công trình Hồ Noong Chạy HĐ; 0000018 ngày 25/12/2018	131	0	2,230,430,000	0	94,597,101,682
31/12/2018	31/12/2018	NVK00639	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911	94,597,101,682	0	0	0
			Cộng số phát sinh		94,660,704,272	94,660,704,272		
			Số dư cuối kỳ					

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 3.5:

Công ty TNHH MTV Hồng Kông Sơn La

SN 143, TK4, Thị trấn Hát Lót, Mai Sơn, Sơn La

SỔ CÁI TÀI KHOẢNTài khoản: 632- Giá vốn hàng bán

Ngày hạch toán	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Ngày chứng từ	Số chứng từ			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
31/12/2018	31/12/201	NVK00623	Kết chuyển TK 154 - 632	154	3,129,255,561	0	3,129,255,561	0
31/12/2018	31/12/201	NVK00623	Kết chuyển TK 154 - 632	154	3,744,986,456	0	6,874,242,017	0
31/12/2018	31/12/201	NVK00623	Kết chuyển TK 154 - 632	154	37,746,719,821	0	44,620,961,838	0
31/12/2018	31/12/201	NVK00623	Kết chuyển TK 154 - 632	154	17,670,843,975	0	62,291,805,813	0
31/12/2018	31/12/201	NVK00639	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	0	62,291,805,813	0	0
			Cộng số phát sinh		62,291,805,813	62,291,805,813		
			Số dư cuối kỳ					

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 3.6:

Công ty TNHH MTV Hồng Kông Sơn La

SN 143, TK4, Thị trấn Hát Lót, Mai Sơn, Sơn La

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Năm 2018

Tài khoản: 642– Chi phí quản lý doanh nghiệp

Ngày hạch toán	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư		
	Ngày chứng từ	Số chứng từ			Nợ	Có	Nợ	Có	
			Số dư đầu kỳ						
01/01/2018	01/01/2018	NVK 00001	Tính thuế môn bài năm 2018	33382	3,000,000	0	3,000,000	0	0
01/01/2018	01/01/2018	NVK 00004	Tính BHXH, BHYT, BHYN năm 2018	3383	69,804,180	0	72,804,180	0	0
01/01/2018	01/01/2018	NVK 00004	Tính BHXH, BHYT, BHYN năm 2018	3384	12,085,000	0	84,889,180	0	0
01/01/2018	01/01/2018	NVK 00004	Tính BHXH, BHYT, BHYN năm 2018	3385	5,745,000	0	90,634,180	0	0
02/01/2018	02/01/2018	UNC 00001	Chuyển tiền mua hàng Cty CP thiết bị và XD Hà An	1121	33,000	0	90,667,180	0	0

02/01/2018	02/01/2018	UNC 00002	Phí chuyển TT tiền sửa máy + mua đồ Cty CP QT Việt	1121	24,170	0	90,691,350	0
02/01/2018	02/01/2018	UNC 00003	Phí chuyển tiền thuê xe ô tô, máy xúc Cty TNHH MTV Quang Bộ	1121	11,000	0	90,702,350	0
02/01/2018	02/01/2018	UNC 00004	Phí chuyển tiền bảo hiểm xe ô tô 26C-074.54 Cty BH mic Hà Sơn Bình	1121	11,000	0	90,713,350	0
03/01/2018	03/01/2018	UNC 00005	Nộp phí giao dịch	1121	341,946	0	91,055,296	0
04/01/2018	04/01/2018	UNC 00006	Phí chuyển tiền mua bê tông tươi Cty CP xi măng Mai Sơn	1121	107,525	0	91,162,821	0
05/01/2018	05/01/2018	NTTK 00002	Thu phí thụ động không dùng	1121	0	22,000	91,140,821	0
05/01/2018	05/01/2018	NVK 00012	Mua bộ định tuyến Cty TNHH TM phẩm mềm Tri Thức HĐ: 0000167 ngày 05/01/2018	141	3,430,000	0	94,570,821	0
05/01/2018	05/01/2018	UNC 00007	Nộp phí rút sec	1121	30,000	0	94,600,821	0
05/01/2018	05/01/2018	UNC 00007	Nộp phí rút sec	1121	3,000	0	94,603,821	0
05/01/2018	05/01/2018	UNC 00008	Nộp phí giao dịch	1121	11,000	0	94,614,821	0
05/01/2018	05/01/2018	UNC 00009	Nộp phí duy trì TK	1121	2,000	0	94,616,821	0
05/01/2018	05/01/2018	UNC 00009	Nộp phí duy trì TK	1121	20,000	0	94,636,821	0
05/01/2018	05/01/2018	UNC 00010	Nộp phí giao dịch	1121	3,000	0	94,639,821	0
05/01/2018	05/01/2018	UNC 00011	Nộp phí quản lý TK	1121	30,000	0	94,669,821	0
05/01/2018	05/01/2018	UNC 00012	Nộp phí giao dịch	1121	3,000	0	94,672,821	0
05/01/2018	05/01/2018	UNC 00013	Nộp phí quản lý TK	1121	30,000	0	94,702,821	0

08/01/2018	08/01/2018	UNC 00014	Nộp phí rút sec	1121	2,000	0	94,704,821	0
08/01/2018	08/01/2018	UNC 00014	Nộp phí rút sec	1121	20,000	0	94,724,821	0
09/01/2018	09/01/2018	UNC 00015	Nộp phí giao dịch	1121	144,619	0	94,869,440	0
09/01/2018	09/01/2018	UNC 00016	Nộp phí giao dịch	1121	11,000	0	94,880,440	0
09/01/2018	09/01/2018	UNC 00017	Phí chuyển tạm ứng tiền mua hàng Cty TNHH Thanh Thanh Tùng	1121	22,000	0	94,902,440	0
09/01/2018	09/01/2018	UNC 00018	Phí chuyển tiền xăng dầu Cửa hàng xăng dầu số 22	1121	163,746	0	95,066,186	0
09/01/2018	09/01/2018	UNC 00019	Nộp phí giao dịch	1121	346,484	0	95,412,670	0
09/01/2018	09/01/2018	UNC 00020	Nộp phí mua sec	1121	6,810	0	95,419,480	0
09/01/2018	09/01/2018	UNC 00020	Nộp phí mua sec	1121	68,100	0	95,487,580	0
09/01/2018	09/01/2018	UNC 00021	Nộp phí chuyển 30% giá trị HĐ: số 08.01/HĐK/2018/BG-HK	1121	241,450	0	95,729,030	0
09/01/2018	09/01/2018	UNC 00022	Nộp phí chuyển tiền mua đèn pháo hoa Cty CP thiết bị và XD Hà An	1121	31,763	0	95,760,793	0
09/01/2018	09/01/2018	UNC 00023	Thanh toán tiền thanh tra thu hồi sai phạm ct sửa chữa UBND H.Sông Mã + CT trình trạng HTCS đô thị H SM	1121	23,088	0	95,783,881	0
10/01/2018	10/01/2018	UNC 00024	Nộp thuế môn bài	1121	11,000	0	95,794,881	0
10/01/2018	10/01/2018	UNC 00025	Nộp phí duy trì sử dụng SMS	1121	5,000	0	95,799,881	0
10/01/2018	10/01/2018	UNC 00025	Nộp phí duy trì sử dụng SMS	1121	50,000	0	95,849,881	0
11/01/2018	11/01/2018	UNC 00026	Nộp phí mua sec	1121	4,000	0	95,853,881	0

11/01/2018	11/01/2018	UNC 00026	Nộp phí mua sec	1121	40,000	0	95,893,881	0
12/01/2018	12/01/2018	NVK 00033	Chi phí ra hạn phần mềm Cty TNHH TM phần mềm Trí Thức HD: 0000176 ngày 12/01/2018	331	20,000,000	0	115,893,881	0
12/01/2018	12/01/2018	UNC 00027	Nộp phí giao dịch	1121	280,451	0	116,174,332	0
14/01/2018	14/01/2018	PC 00001	Mua dầu Do cửa hàng xăng dầu Sơn La HD: 0005347 ngày 14/01/2018	1111	866,182	0	117,040,514	0
15/01/2018	15/01/2018	UNC 00029	Phí chuyển tiền mua bê tông tươi Cty CP xi măng Mai Sơn	1121	72,812	0	117,113,326	0
15/01/2018	15/01/2018	UNC 00030	Phí chuyển tiền mua hàng Cty TNHH thương mại phần mềm Trí Thức	1121	43,898	0	117,157,224	0
15/01/2018	15/01/2018	UNC 00031	Phí chuyển tiền mua ống nhựa HDPE D315PN6 Cty Nhật Dũng	1121	79,970	0	117,237,194	0
16/01/2018	16/01/2018	UNC 00032	Phí chuyển trả tiền 185m bê tông tươi Cty CP xi măng Mai Sơn	1121	104,803	0	117,341,997	0
16/01/2018	16/01/2018	UNC 00033	Nộp phí mua sec	1121	9,000	0	117,350,997	0
16/01/2018	16/01/2018	UNC0 0033	Nộp phí mua sec	1121	90,000	0	117,440,997	0
18/01/2018	18/01/2018	NVK 00043	Phần mềm Cty TNHH TM phần mềm Trí Thức HD: 0000186 ngày 18/01/2018	331	5,916,000	0	123,356,997	0
18/01/2018	18/01/2018	NVK 00044	Mua bảo hiểm máy móc thiết bị Cty Hà Sơn Bình HD: 0203632 ngày 18/01/2018	331	11,363,636	0	134,720,633	0
18/01/2018	18/01/2018	NVK 00046	Phí ĐK và duy trì tên miền + CP cài đặt Cty phần mềm Trí Thức HD: 0000187 ngày 18/01/2018	331	1,850,000	0	136,570,633	0
18/01/2018	18/01/2018	UNC 00034	Phí chuyển tiền mua BH máy xúc 26XA0280 Cty BH mic Hà Sơn Bình	1121	11,000	0	136,581,633	0
18/01/2018	18/01/2018	UNC 00035	Nộp phí giao dịch	1121	11,000	0	136,592,633	0
19/01/2018	19/01/2018	UNC 00038	Nộp phí giao dịch	1121	11,000	0	136,603,633	0

19/01/2018	19/01/2018	UNC 00039	Phí chuyển tiền T/U 50% tiền mua máy mài sàn Cty Hoàng Gia	1121	55,055	0	136,658,688	0
23/01/2018	23/01/2018	NVK 00061	Mua bảo hiểm xe 26SA-0094 HĐ: 0203637 ngày 23/01/2018	331	16,818,182	0	153,476,870	0
.....
30/11/2018	30/11/2018	UNC 00375	Phí giao dịch	1121	11,000	0	3,673,160,409	0
03/12/2018	03/12/2018	NVK0 0531	Mua xăng dầu Do 0.05 Cửa hàng xăng dầu Sơn La HĐ: 0148873 ngày 03/12/2018	141	909,091	0	3,674,069,500	0
03/12/2018	03/12/2018	UNC 00377	Nộp phí giao dịch	1121	11,000	0	3,674,080,500	0
03/12/2018	03/12/2018	UNC 00379	Nộp phí giao dịch	1121	11,000	0	3,674,091,500	0
04/12/2018	04/12/2018	PC 00104	Phí bảo hiểm xe TNDS xe 26A - 04499 Cty BH hàng không Nam Hồng Hà HĐ: 0004064 ngày 04/12/2018	1111	794,000	0	3,674,885,500	0
04/12/2018	04/12/2018	UNC 00381	Nộp phí TTT đầu vào thi công trình	1121	986,710	0	3,675,872,210	0
05/12/2018	05/12/2018	UNC 00382	Chuyển tiền xăng dầu cửa hàng số 22 chi nhánh xăng dầu Sơn La	1121	353,665	0	3,676,225,875	0
05/12/2018	05/12/2018	UNC 00383	Chuyển tiền mua thuốc nổ AD132 + vận chuyển Cty KT kỹ thuật công nghiệp Quốc Phòng	1121	27,500	0	3,676,253,375	0
05/12/2018	05/12/2018	UNC 00384	Chuyển tiền tạm ứng 30% giá trị HĐ cty TNHH vật tư thiết bị kỹ thuật Hạ Tầng	1121	386,480	0	3,676,639,855	0
05/12/2018	05/12/2018	UNC 00385	Nộp phí quản lý TK KHDN	1121	3,000	0	3,676,642,855	0
05/12/2018	05/12/2018	UNC 00385	Nộp phí quản lý TK KHDN	1121	30,000	0	3,676,672,855	0
07/12/2018	07/12/2018	NVK 00546	Mua dầu DO 0.015 Cty TNHH Hương Sen I Yên Châu HĐ: 0000053 ngày 07/12/2018	141	17,305,909	0	3,693,978,764	0
12/12/2018	12/12/2018	PC 00110	Mua hồ sơ thầu hệ thống CT hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại tổ 5 HĐ: 0000163 ngày 12/12/2018	1111	1,818,182	0	3,695,796,946	0

12/12/2018	12/12/2018	UNC 00387	Chuyển tiền mua vật tư PK NC CT HNC Cty Nhật Dũng	1121	22,000	0	3,695,818,946	0
12/12/2018	12/12/2018	UNC 00388	Thanh toán tiền mua 4.000M2 vải địa KT Cty TNHH VT thiết bị Hạ Tầng	1121	11,000	0	3,695,829,946	0
12/12/2018	12/12/2018	UNC 00389	TT tiền mua lớp sảm yén Doanh Nghiệp TN Nhung Tạ	1121	38,359	0	3,695,868,305	0
12/12/2018	12/12/2018	UNC 00390	Chuyển tiền mua hàng Cty TNHH SX & TMDV Phú Quý	1121	22,000	0	3,695,890,305	0
13/12/2018	13/12/2018	NVK 00563	Mua dầu DO 0.015 Cty TNHH Hương Sen I Yên Châu HĐ: 0000088 ngày 13/12/2018	141	5,776,000	0	3,701,666,305	0
13/12/2018	13/12/2018	UNC 00391	Nộp phí COMBOFT	1121	27,272,727	0	3,728,939,032	0
13/12/2018	13/12/2018	UNC 00391	Nộp phí COMBOFT	1121	2,727,273	0	3,731,666,305	0
18/12/2018	18/12/2018	NVK 00575	Mua bảo hiểm xe oto VCX Tổng cty CP Bảo hiểm Quân Đội HĐ: 0171869 ngày 18/12/2018	331	24,659,091	0	3,756,325,396	0
19/12/2018	19/12/2018	UNC 00398	Thu phí rút tiền	1121	3,000	0	3,756,328,396	0
19/12/2018	19/12/2018	UNC 00398	Thu phí rút tiền	1121	30,000	0	3,756,358,396	0
24/12/2018	24/12/2018	UNC 00403	Phí bảo lãnh	1121	2,000,000	0	3,758,358,396	0
24/12/2018	24/12/2018	UNC 00403	Phí bảo lãnh	1121	36,201,667	0	3,794,560,063	0
28/12/2018	28/12/2018	PC 00118	Thanh toán tiền mua ắc quy 150 Doanh nghiệp TN Hường Chính XTP HĐ: 0000878 ngày 28/12/2018	1111	6,181,820	0	3,800,741,883	0
28/12/2018	28/12/2018	PC 00119	Mua ắc quy ô tô DNTN Hường Chính HĐ: 0000894 ngày 28/12/2018	1111	5,454,546	0	3,806,196,429	0
30/12/2018	30/12/2018	UNC 00412	Nộp phí dịch vụ nhắn tin tự động ngày 16/12+30/12 (2 CT)	1121	110,000	0	3,806,306,429	0
31/12/2018	31/12/2018	KH 00012	Khấu hao TSCĐ tháng 12 năm 2018	2141	266,759,213	0	4,073,065,642	0

31/12/2018	31/12/2018	NVK 00625	Kết chuyển TK 334 - 6422	334	915,300,300	0	4,988,365,942	0
31/12/2018	31/12/2018	NVK 00628	Trích 50% công cụ dụng cụ	153	462,170,677	0	5,450,536,619	0
31/12/2018	31/12/2018	NVK 00630	Phân bổ sửa chữa TSCĐ	2413	79,377,000	0	5,529,913,619	0
31/12/2018	31/12/2018	NVK 00639	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	0	5,529,913,619	0	0
			Cộng số phát sinh		5,529,946,619	5,529,946,619		
			Số dư cuối kỳ					

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 3.7:

Công ty TNHH MTV Hồng Kông Sơn La

SỔ CÁI

Tài khoản: 911– Kết quả hoạt động kinh doanh

Ngày hạch toán	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Ngày chứng từ	Số chứng từ			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
31/12/2018	31/12/2018	NVK00639	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51111	0	94,597,101,682	0	94,597,101,682
31/12/2018	31/12/2018	NVK00639	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515	0	2,630,516	0	94,599,732,198
31/12/2018	31/12/2018	NVK00639	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	78,065,602,799	0	0	16,534,129,399
31/12/2018	31/12/2018	NVK00639	Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính	635	10,834,611,024	0	0	5,699,518,375
31/12/2018	31/12/2018	NVK00639	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	6422	5,529,913,619	0	0	169,604,756
31/12/2018	31/12/2018	NVK00639	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	821	33,920,951	0	0	135,683,805
31/12/2018	31/12/2018	NVK00639	Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	4212	135,683,805	0	0	0
			Cộng số phát sinh		94,599,732,198	94,599,732,198		
			Số dư cuối kỳ					

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 3.8**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số tiền
1	2	3	4
1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ			
Vụ	01	VI.25	94,660,704,272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		63,602,590
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		94,597,101,682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	62,291,805,813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32,305,295,869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,630,516
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	10,834,611,024
- Trong đó: Chi phí lãi vay:	22		10,834,611,024

8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,529,913,619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		15,943,401,742
11. Thu nhập khác	31		
12. Chi phí khác	32		0
13. Lợi nhuận khác	40		0
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		0
15. Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,188,680,348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		12,754,721,394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

